VIỆT-NAM TIỂU-HỌC TÙNG THƯ

漢文新教科書

HÁN-VĂN TÂN GIÁO-KHOA THƯ

初等級

LỚP SƠ-ĐẲNG

huongmaitruongxua.vn

(Sách này do Nha Học-chính Đông-Pháp đã giao cho ông LÊ-THƯỚC và ông NGUYỄN HIỆT-CHI soạn)

In lần thứ nhất

NHA HỌC-CHÍNH ĐÔNG-PHÁP
XUẤT BẢN
1928

TIỂU-DẪN

Trẻ con nước ta đi học, thuở xưa cốt học chữ *Hán*, ngày nay cốt học chữ *Quốc-ngữ* (tức là tiếng nam). Tựu trung nhiều đứa trẻ lại kiêm học cả chữ *Hán* và chữ *Pháp* nữa, thành ra ngoài chữ bản-quốc, lại còn học hai thứ chữ ngoại-quốc. Ấy là chưa kể vệ-sinh, cách-trí, toán-pháp, địa-dư, trước kia không học mà nay cần phải học. Xem thế thì biết cái học-qui nay khác xưa. Cái học-qui đã khác thì cái học-pháp cũng phải đổi, để trẻ con học cho khỏi sai mục-đích và khỏi tốn thì-giờ.

Mục-đích học chữ Hán bây giờ cốt ba điều: Một là bảo-tồn luân-lý, hai là tăng-bổ quốc-văn, ba là giúp việc nhật-dụng-thường-hành, như xem các giấy tờ thường dùng trong nhà.

Muốn trong một khoảng thời-gian ngắn-ngủi mà đạt được ba cái mục-đích ấy, thì học-pháp cần phải khác xưa. Ngày xưa trẻ con mới đi học đã bắt đầu học bài, rồi sau mới tập đặt câu. Nay, trong quyển sách này, thì bắt đầu học chữ và tập đặt câu rồi dần-dần về sau mới học cả bài, vì rằng có hiểu chữ một, câu một rồi mới có thể hiểu được cả bài. Cái giáo-pháp mới này thể theo sư phạm Thái-tây chính người Tầu nay cũng thế.

Các cách dạy chữ và giảng nghĩa nên làm thế nào đã nói rõ trong bài tiểu-dẫn ở quyển sách lớp Đồng-ấu rồi, nay chỉ nhắc lại những điều cần-thiết cho lớp Sơ-đẳng mà thôi.

1° — Ở lớp Đồng-ấu và Dự-bị, học-trò tuổi còn nhỏ, trí còn non, nên chỉ dạy những chữ ít nét và dễ hiểu. Ở lớp Sơ-đẳng, học-trò đã có phần khôn lớn hơn trước, nên bắt câu nhiều nét, ít nét, phàm chữ nào có quan-hệ đến ba cái mục-đích nói trên này thì có dạy cả. Chữ dạy đã có phần khó hơn thì cách giảng nghĩa cũng nên tường-tận hơn. Mỗi khi gặp những chữ nhiều nét cần phải phân chiết ra mà giảng từng bộ phận để học-trò nhận ý-nghĩa riêng mà hiểu được ý nghĩa chung.

2° — Dạy chữ cần phải so-sánh, dẫn-giải minh-bạch thì học-trò mới hiểu được rõ nghĩa, cho nên lúc dạy một chữ gì thì nên nhân đó mà nói cho biết những chữ đồng-âm khác nghĩa, đồng-nghĩa khác âm, cùng là ý-nghĩa tương phản hay là tương tự, v.v..

thuongmaitruongxua.vn

3° — Phép viết-tập thì cứ theo lối chân phương như trước. song nay nên viết nhỏ bớt lại và mỗi khi gặp những chữ thường hay viết dơn hoặc viết thảo cũng nên viết ra cho học-trò xem để về sau có gặp khỏi bỡ ngỡ.

4° — Phép đặt câu nay không những chỉ nói miệng mà thôi (口題), lại cần phải làm bài viết nữa (筆題). Bài nói miệng thì ông thầy tùy nghi dẫn-dụ cho khéo để phát tứ học-trò ; còn bài viết thì có nhiều phép, đều có mẫu ở trong sách cả, cứ thể đó mà suy rộng ra, thì cũng đủ luyện-tập cho học-trò biết các lối đặt câu và làm bài thường. Những phép thường dùng và bổ-ích nhất thì đại-lược như sau này : Tìm chữ đồng-âm, đồng-nghĩa, đồng-bộ, đồng-loại, hoặc nghĩa trái với nhau mà đặt ra từng câu ; có khi thầy đặt câu rồi, xáo lộn chữ đi mà bảo học-trò sắp lại ; hay là thầy viết ra nhưng còn để trống vài chỗ, bảo học-trò kiếm chữ gì hợp nghĩa mà điền vào. Lại nên tập cho học-trò dịch chữ hán ra quốc-ngữ, hoặc dịch quốc-ngữ ra chữ hán. Đến cuối năm thì lại nên tập cho làm các thư-từ, khế-khoán thường dùng để cho am-hiểu các việc nhật-dụng-thường-hành.

Trong sách này, cuối mỗi bài lại có trích dịch một hai câu cách-ngôn để học-trò học thuộc lòng, mà nhớ cho lâu, gọi là bắt đầu mượn chữ hán mà hấp-thụ một vài tư-tưởng cao-thượng của thánh hiền đời xưa.

Cuối cùng quyển sách, lại có phụ thêm một bản chữ hán sắp theo vần quốc-ngữ và một bản chữ hán sắp theo bộ như trong tự điển tầu để học-trò tra khảo cho tiện. Đang khi học-tập, nếu gặp chữ gì biết âm mà không biết mặt chữ thì dở ngay bản trên mà tra ; nếu biết mặt chữ mà không biết âm thì mở bản dưới theo bộ mà tra.

Nói tóm lại, quyển sách này có hai chủ-ý : một là dạy cho học-trò biết những chữ cần dùng để đọc sách và đặt câu cho thông ; hai là dạy cho học-trò biết các điều mà chúng nó cần phải biết để đứa nào còn theo đòi học nữa, cũng nhân đó mà học tăng lên được dễ-dàng ; còn đứa nào, vì gia-tư bần-bạc, không theo học được nữa, trở về nhà cũng không đến nỗi vì dốt chữ hán mà thành ra không thích-hợp với cái hoàn-cảnh của mình ở trong xã-hội Việt-nam bây giờ vậy.

Hà-nội, ngày 1er Mai 1928.

BÀI THỨ NHẤT

族親敬慈愛報敢雙

I. — HỌC CHỮ

1° **族 Tộc** — 11 nét.

A. — **Giải-nghĩa** — Họ, chỉ những người đồng một ông tổ.

B. — **Quán-thoại** — I *trưởng* 長 = người đầu họ I *thuộc* = người đồng họ *Qui* I = họ nhà quan *Dân* 民 I = một nòi dân nào.

2° **親 Thân** — 16 nét.

A. — Kẻ thân ; cha mẹ hay là bà con. Lại có nghĩa là thương yêu là gần-gũi, là tự mình làm lấy.

B. — I *thích* = họ nội, họ ngoại. *Chí* 至 I = người rất thân. I *ái* = thân yêu, I *cận* 近 = gần-gũi. I *Hành* 行 = mình tự làm lấy, mình tự đi lấy. *Quan* 官 *pháp vô* I = phép quan không vị người thân.

C. — **Biện-tự** (đồng-âm). 身 = mình, 申 = chi thân.

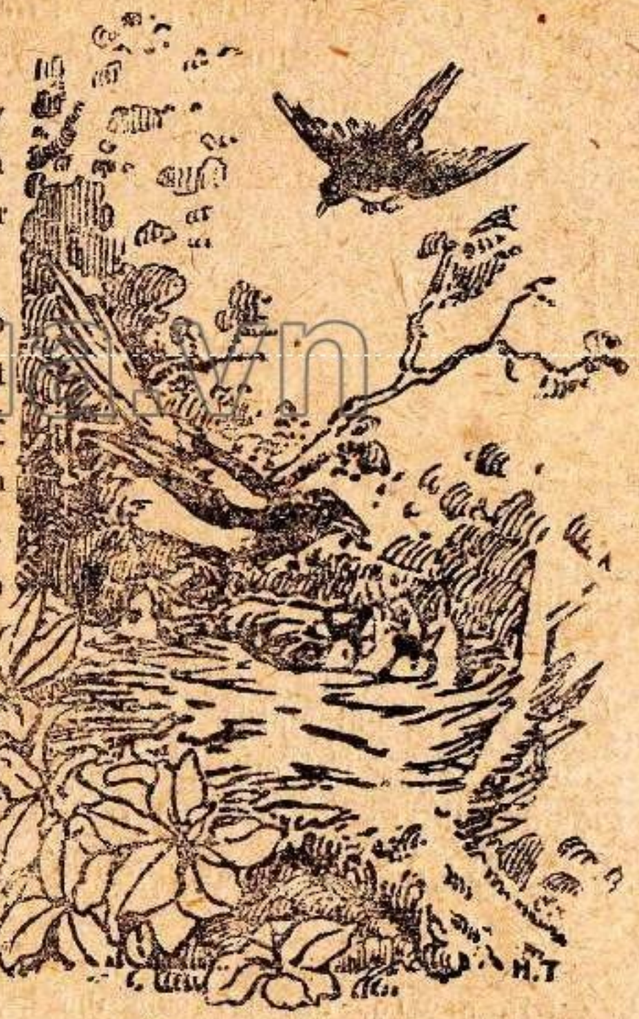

親恩 Tình thân-ái

3° **敬 Kính, kỉnh** — 13 nét.

A. — Kính ; trân trọng, qui trọng.

B. — I *cẩn* = kính giữ, I *uý* = kính sợ. *Tôn* I — kính trọng. *Thành* I = thật kính.

thuongmaitruongxua.vn

4° 慈 **Từ** — 14 nét.

A. — Lành ; có lòng thương yêu người.

B. — I *mẫu* 母 = mẹ lành. I *thiện* = lòng thảo. *Nhân* 仁 I = lòng tử-tế. *Phụ* 父 I *tử* 子 *hiếu* 孝 = cha lành con thảo.

5° 愛 爱 **Ái** — 13, 11 nét.

A. — Yêu ; thương mến. Lại có nghĩa là tiếc.

B. — I *tình* = tình thân yêu. I *tích* — thương tiếc. *Hữu* 友 I = thuận hòa thân yêu nhau. *Bác* I = rộng thương. *Chung* I = thương yêu vào một người.

6° 報 报 **Báo** — 12, 7 nét.

A. — Trả ; trả ơn hay trả thù. Lại có nghĩa là đưa tin cho biết.

B. — I *hiếu* 孝 = trả ơn cha mẹ. I *ân* 恩 = trả ơn. I *thù* 讐 = trả thù. *Nhật* 日 I = tờ báo từng ngày. *Điện* I = sở điện-báo.

7° 敢 **Cảm** — 12 nét.

A. — Dám ; không rụt rè. Chính nghĩa là ráp gan, là bạo-dạn, sau nói rộng ra là dám.

B. — *Bất* 不 I = không dám. *Quả* I = quyết hẳn. *Dũng* I = mạnh dạn.

8° 雙 双 **Song** — 18, 4 nét.

A. — Đôi ; hai chiếc hợp lại. Chữ này hội ý trên hai chữ « duy 隹 » là hai chim, dưới chữ « hựu 又 » là tay ; tay cầm một đôi chim cho nên nghĩa là đôi.

B. — I *thân* 親 = hai cha mẹ. *Vô* I = không ai sánh đôi được.

II. — TẬP CHỮ

Lớp này học đã đến năm thứ ba, chữ viết đã cẩn rồi, thì phải tập cả tám chữ, mỗi chữ viết nhiều lần. Nhưng trước viết hàng ba, nay nên viết hàng tư, để thu dần (lần) lại, về sau viết chữ nhỏ cho quen.

III. — KẾT CHỮ

Ở lớp sơ-đẳng, phép đặt câu, không những chỉ nói miệng như lớp đồng-ấu, lớp dự-bị mà thôi, lại phải làm bài viết nữa. Vậy bài nói miệng bớt ít đi, để học-trò có thì giờ mà làm bài viết. Bài nói miệng gọi là « khẩu đề 口題 », bài viết gọi là « bút đề 筆題 », ở các lớp dưới học-trò còn kém, nên lúc đặt câu phải chia ra thuận-trang và đảo-trang ; ở lớp này học-trò đã khá, cho nên không phân biệt nữa.

A. — **Khẩu đề** (bài nói). — Nói tiếng nam ra chữ hán.

Cha lành con hiếu.	父慈子孝
Có cha lành hẳn có con hiếu.	有慈父必有孝子
Hai thân, chín họ.	雙親九族
Yêu hai thân, thân chín họ.	愛雙親親九族
Không dám quên ơn.	不敢忘恩
Không dám quên ơn cha mẹ.	不敢忘父母之恩
Trả ơn, trả oán.	報恩報怨
Lấy ơn trả ơn, lấy thẳng trả oán.	以恩報恩以直報怨

B. — **Bút đề** (bài viết). — Dịch nghĩa những câu sau này ra chữ quốc-ngữ : 1° 孝子不忘其親 2° 知愛親方知愛人 3° 親親而仁民仁民而愛物

IV. — BÀI HỌC THUỘC LÒNG

敬人人敬之愛人人愛之 Kính trọng người ta người ta kính trọng mình ; yêu mến người ta, người ta yêu mến mình.

BÀI THỨ HAI

婦壻德順容從養爲

I — HỌC CHỮ

1° 婦 **Phụ** — 11, 6 nét.

A. — Người vợ ; người đàn bà. Chữ này viết theo thể hội ý, bên tả chữ *nữ* 女 là con gái, bên hữu chữ *trửu* 帚 là cái chổi, ý nói

thuongmaitruongxua.vn

cầm chổi quét dọn trong nhà, nghĩa là người vợ giúp việc trong cho chồng.

B. — *Hiền* I = vợ hiền. *Tiết* I = đàn bà chồng chết mà không lấy chồng khác. *Phu* 夫 *xướng* I *tùy* = chồng bảo vợ theo.

C — 父 = cha (đồng âm).

2° 壻 **Tế** — 12 nét.

A. — Rể ; người chồng của con gái mình.

B — *Qui* I = người rể sang. *Hiền* I = người rể giỏi.

3° 德 彷 **Đức** — 15, 7 nét.

A — Đức ; đều phải ở trong bụng mình làm ra. Lại có nghĩa là ơn kẻ trên kịp đến kẻ dưới, hay ơn đời trước truyền lại đời sau.

婦人 Người đàn-bà.

B — *Phụ* 婦 I = đức của đàn bà. *Đạo* I. — *Tự*-I = hiệu vua Đực-tôn. I *ý-chí* = tức là nước Phổ lỗ sĩ, gọi tắt là nước Đức

4° 順 **Thuận** — 12 nét.

A. — Thuận ; không cãi lời, không trái lịnh.

B. — *Hòa* 和 I — *Hiếu* 孝 I — *Bình* 平 I = tên tỉnh

5° 容 **Dung, dong** — 10 nét.

A. — Dáng-dấp ; bộ-dạng. Lại có nghĩa là khoan-hòa hay là lòng bao-bọc, tha thứ cho người dưới.

B — I *mạo* = dáng-dấp. I *thứ* = làm ơn không quở trách bắt bẻ. I *nạp* = rộng lòng mà nhận cho. *Thung* I = khoan-thai. *Bao* I = bao-bọc *Thiên* 天 *bất* 不 I *gian* = trời không dung kẻ gian.

6° 從 **Tùng, tòng** — 11 nét.

A. — Theo ; đi theo. Lại chuyển chú ra chữ *tụng* 從 là theo hầu, là bằng vai. *Thung* 從 là thong-thả, khoan thai (1).

B. — *Tam* 三 I = con gái khi chưa chồng thì theo cha, lấy chồng thì theo chồng, nếu chồng chết thì theo con, ấy là « tam tòng» *Tùy* I = đi theo. *Tụng* 從 *giả* = kẻ theo hầu. *Tụng* 從 *huynh* 兄, *tụng* 從 *đệ* 弟 = anh em bằng vai. *Thung* 從 *dung* 容 = thong-thả, khoan-thai.

7° 養 **Dưỡng** — 15 nét.

A. — Nuôi ;

B. — I *dục* = nuôi nấng. I *khí* = một thứ khí tốt trong không-khí. I *phụ* 父 = cha nuôi. I *tử* 子 = con nuôi. I *lão* 老 = nuôi kẻ già.

---

(1) Nhiều khi một chữ mà âm nghĩa khác nhau, thì người ta thường hay đánh dấu cho dễ phân-biệt. Đánh dấu có bốn cách : **1° Bình thanh** 平聲 như : chữ 重 (trọng = nặng) mà đánh dấu ở phía dưới bên tả (重) thì đọc là trùng = lần. — **2° Thượng thanh** 上聲 như : chữ 長 (trường = dài) mà đánh dấu ở phía trên bên tả (長) thì đọc là trưởng = lớn. — **3° Khứ thanh** 去聲 như : chữ 行 (hành = làm) mà đánh dấu ở phía trên bên hữu (行) thì đọc là hạnh = nết. — **4 Nhập thanh** 入聲 như : chữ 樂 (nhạc = đồ nhạc) mà đánh dấu ở phía dưới bên hữu (樂) thì đọc là lạc = vui.

thuongmaitruongxua.vn

8° 爲 為 **Vi** — 12, 10 nét.

A. — Làm; lại chuyển chú ra chữ *vị* 爲 là vì.

B — *Hành* 行 I = làm lụng. *Thiên vị* 爲 = vì ý riêng.

II. — KẾT CHỮ

A. — Nói chữ hán ra tiếng nam.

壻子婦人	Con rể, đàn-bà
壻爲半子婦爲內助	Rể làm nửa phần con, vợ làm người giúp trong
婦有四德容工言行是也	Đàn-bà có bốn đức: dáng-dấp công việc, ăn nói và tính nết ấy vậy
婦有三從從父從夫從子是也	Đàn-bà có ba nghĩa theo: theo cha, theo chồng, theo con ấy vậy.
有德之人	Con người có đức.
有德之人必能容人	Con người có đức hẳn hay dung người.

B. — Dịch nghĩa những câu sau này ra quốc-ngữ: 1 不養父母爲不孝之子 2° 有德之婦夫必愛之.

III. — BÀI HỌC THUỘC LÒNG

養子方知父母恩 Nuôi con mới biết ơn cha mẹ.

BÀI THỨ BA

舅甥黎尊憂便無茲

I. — HỌC CHỮ

1° 舅 **Cữu, cậu** — 13 nét.

A. — Cậu; anh em với mẹ mình.

2° 甥 **Sanh, sinh** — 12 nét.

A — Cháu gọi mình bằng cậu, nghĩa là con của chị em gái mình.

B. — 生 = đẻ, sống (đồng âm).

3° 黎 **Lê** — 13 nét.

A. — Họ Lê. Chính nghĩa là đen, sau giả tá làm tên họ

B. — I *thị* 氏. I *tộc* 族 = họ Lê. I- *Lợi* 利 = tên vua Lê-Thái-Tổ. I *dân* 民 = dân thường, không có chức tước gì.

4° 尊 **Tôn** — 12 nét.

A. — Cao; người bậc trên. Lại có nghĩa là kính trọng.

B. — I *ty* 卑 = cao thấp. I *trưởng* 長 = người bậc trên. I *thất* 室 = họ nhà vua. I *trọng* 重 = kính trọng.

C. — 孫 = cháu (đồng âm).

5° 憂 **Ưu** — 15 nét.

A — Lo, áy náy trong bụng. Lại có nghĩa là tang.

B. — I *tư* 思 = lo nghĩ. *Đinh* 丁 I = chịu tang cha mẹ. *Phân* 分 I = chia buồn.

6° 便 **Tiện** — 9 nét.

A. — Tiện; lợi hơn. Lại có nghĩa là bèn (tiếng bổ trợ).

B. — I *lợi* 利. — *Nhân* 因 I. — *Đại* 大 I = đi đại. *Tiểu* 小 I = đi tiểu.

7° 無 **Vô** — 12 nét.

A. = Không; trái với có.

敬尊長 Trọng người già cả.

thuongmaitruongxua.vn

B. — I *tâm* 心 = không nghĩ đến. I *bổ* = không ích. I *vị* = không ra gì. I *số* = không kể hết. I *lại* = hèn mạt. I *liêm si* = không biết xấu hổ.

8° 茲 Tỵ tư — 10 nét.

A. — Nay ; bây giờ.

C. — 私 = riêng, 思 = nhớ nghĩ, lo (đồng âm).

II. — KẾT CHỮ

A. — Anh em của mẹ gọi rằng cậu. 母之兄弟曰舅
Con của chị em gọi rằng cháu. 姊妹之子曰甥
Rể cũng gọi rằng sanh. 壻亦曰甥
Trước khi chưa có hỏa-xa, qua lại không tiện 未有火車之前往來欠便
Từ có hỏa-xa đến bây giờ, qua lại rất là tiện lợi. 自有火車至茲往來甚爲便利
Kính người tôn của mình, yêu người thân của mình. 敬其所尊愛其所親

B. — Trong những chữ học rồi, tìm chữ gì thuộc về thân thể mà viết ra và thích nghĩa bằng tiếng nam, như : 首 = đầu. 身 = mình. 面 = mặt v. v.

III — BÀI HỌC THUỘC LÒNG

孔子曰人無遠慮 (lự = lo), 必有近憂 = Đức Khổng-tử nói rằng : người không nghĩ xa, hẳn có sự lo ở gần. 孟 (Mạnh) 子曰不孝有三無後爲大 = Thầy Mạnh-tử nói rằng : bất hiếu có ba điều, không con làm lớn hơn cả.

BÀI THỨ TƯ

祠堂陳喪忌禮譜祝

I. — HỌC CHỮ

1° 祠 Từ — 10 nét.

A. — Nhà thờ ; cái nhà để tế thần hay là tế tổ tiên.

B. — I *đường* = nhà thờ. *Thủ* 守 I = người giữ nhà thờ.

C. — 慈 = lành (đồng âm).

2° 堂 Đường — 11 nét.

A. — Nhà trước ; nhà chính giữa. Có khi dùng mà chỉ anh em đồng một người ông.

B. — *Học* I = nhà học. *Thiên* 天 I = chốn thiên-đường. *Song* 雙 I = hai cha mẹ. I *huynh* 兄 *đệ* 弟 = anh em con chú con bác.

3° 陳 Trần — 11 nét.

A. — Họ Trần. Lại có nghĩa là lâu, là cũ, là bày

B. — I *triều* = triều nhà Trần. I *Hưng-đạo* = Tên hiệu ông Trần-Quốc-Tuấn. I *thiết* = bày đặt. *Điều* I = bày tỏ từng đều. I *mễ* 米 = gạo lâu năm. I *bì* 皮 = vỏ quýt lâu năm.

祠堂 Nhà thờ

4° 喪 Tang — 12 nét.

A. — Đám ma ; đưa ma, chịu khó cho người chết. Lại chuyển chú ra chữ *táng* 喪 là mất. Chữ này có chữ *khốc* 哭 và chữ *vong* 亡, ý nói khóc người đã mất rồi, ấy là tang.

B. — I *chủ* 主 = người chủ việc tang. *Cư* 居 I = chịu tang. *Tâm* 心 I = tang thầy học.

5° 忌 Kỵ — 7 nét.

A. — Giỗ ; lễ kỷ-niệm ngày chết của tổ tiên. Lại có nghĩa là ghét. Chính nghĩa là kiêng, sau chuyển chú ra các nghĩa ấy.

thuongmaitruongxua.com

B. — I *điền* 田 = ruộng để lấy lời mà làm giỗ. *Đố* I = ghen ghét. *Húy* I = kiêng sợ.

6° 禮 礼 **Lễ** — 18, 6 nét.

A. — Lễ, lễ phép. Lại có nghĩa là kính trọng.

B. — I *nghĩa* = lễ và nghĩa. I *nhạc* = lễ và nhạc. *Hành* I = làm lễ. *Thất* 失 I = sai lễ. I *bái* 拜 = ngày chủ-nhật. I *bộ* = bộ lễ, coi việc cúng tế.

7° 譜 **Phổ (phả)**. — 20 nét.

A. — Quyển phả; quyển chép thế-thứ và danh hiệu của tổ tiên.

B. — *Gia* 家 I = quyển phả của một nhà. *Thế* 世 I = phổ từng đời.

8° 祝 **Chúc** — 10 nét.

A. — Khấn; văn đọc để tế thần, thánh hay tổ tiên. Lại có nghĩa là chúc-tụng.

B. — *Độc* I = đọc văn tế. I *tụng* = chúc mừng. I *thọ* = chúc mừng sống lâu.

thuongmaitruongxua.vn

II. — KẾT CHỮ

A. — 家有家譜 族有祠堂 家譜所以明世次也 祠堂所以奉先人也 每到忌日,子孫各於祠堂陳禮物,上祝文以示尊敬

Nhà có gia-phổ. Họ có nhà thờ. Quyển gia-phổ cốt để cho rõ thế-thứ vậy. Nhà thờ cốt để thờ phụng tiên-nhân vậy. Mỗi đến ngày giỗ, con cháu đều tới nhà thờ, bày lễ-vật, dưng bài văn, để tỏ lòng tôn kính.

B. — 1° Tìm những chữ thuộc về bà-con họ-hàng mà viết ra, như: 父, 母, 兄, 弟, 子, 女.

2° — Sắp những chữ sau này thành từng câu cho có nghĩa: 六日小月六光方七明出八東 như: 六月大 = tháng sáu đủ, 日出東方 = mặt trời mọc phương đông v. v...

III. — BÀI HỌC THUỘC LÒNG

孔子曰:不知禮,無以立也,不知言,無以知人也;

Đức Khổng-tử nói rằng: không biết lễ không lấy gì mà tự lập được, không biết lời nói của người, không lấy gì mà biết người được vậy.

BÀI THỨ NĂM

神聖酒燈祭享酌飲

I. — HỌC CHỮ

1° 神 **Thần** — 10 nét.

A. — Thần; một vì thiêng-liêng. Lại có nghĩa là tinh-thần trong mình người ta.

B. — *Quỉ* I. — I *linh*. — *Tinh* I. — I *kinh* = các gân thuộc về óc não của người ta. *Phúc* I = vị thần có công-đức. I *kinh* 京 = kinh đô vua đóng.

C. — 臣 = tôi (đồng âm).

2° 聖 圣 **Thánh** — 13, 5 nét.

A. — Thánh; một bậc thông minh rất mực.

B. — I *nhân* 人 = ông thánh. I *hiền* = ông thánh, ông hiền. I *sư* 師 = đức Khổng-tử. *Chí* 至 I = ông thánh giỏi rất mực tức là ông Khổng-tử. *Á* 亞 I = gần như thánh, tức là thầy Mạnh-tử.

3° 酒 **Tửu** — 10 nét.

A. — Rượu.

B. — I *quán* = quán bán rượu. Tế I = chức quan đốc-học ở trường Quốc Tử-Giám.

4° 燈 灯 **Đăng** — 16, 6 nét.

A. — Đèn; cái đồ dùng để thắp cho sáng.

神位 Bài vị

B. — *Tọa* 坐 I = đèn cọc, đèn dễ. *Huyền* I = đèn treo. *Hương* I = hương đèn. I *hỏa* 火 = đèn lửa, nói sự đèn sách học hành

5° **祭 Tế** — 12 nét.

A. — Tế; dâng lễ cúng thần hay tổ tiên. Chữ này dưới có chữ *kỳ* 示 là thần, trên có chữ *nhục* 月 là thịt, và chữ *thủ* 又 là tay, ý nói tay bưng thịt dâng cho thần, ấy là tế.

B. — I *tự* = cúng tế. *Đinh* 丁 I = tế thánh. *Chính* 正 I = người vào chủ việc tế.

6° **享 Hưởng** — 8 nét.

A. — Hưởng ăn; quỉ thần chứng giám cho. Lại có nghĩa là chịu lấy.

B. — I *thụ* 受 = chịu lấy. I *thọ* = chịu sống lâu của giời cho. *Phối* I = cùng hưởng.

7° **酌 Chước** — 10 nét.

A. — Rót đồ nước hoặc rượu ra chén. Lại có nghĩa là thêm bớt.

B. — I *tửu* 酒 = rót rượu. *Châm* I, I *lượng* = san sẻ cho vừa.

8° **飲 Ẩm** — 13 nét.

A. — Uống.

B. — I *thực* 食 = ăn uống. I *phước* = uống chén rượu đã tế thần rồi. *Hương* I = lệ người làng ngồi uống rượu cùng nhau

II. — KẾT CHỮ

A. — Đấng chí-thánh-tiên-sư, là đức Khổng-phu-tử vậy. 至聖先師孔夫子也

Mùa xuân mùa thu kính tế để tỏ lòng không quên 春秋敬祭以示不忘

Làm lễ hầu trước bày đèn rót rượu. 行禮必先陳燈酌酒

Lễ cốt kính, lễ mà không kính, quỉ thần không hưởng vậy. 禮主敬禮而不敬神不享也

B. — Dịch hai câu sau này ra tiếng nam: 飲酒失德, 近燈則明

III. — BÀI HỌC THUỘC LÒNG

祭如在, 祭神如神在 = Lúc tế tiên-tổ, như tiên-tổ ở trên, tế thần như có thần ở trên.

BÀI THỨ SÁU

歲朔望閏間鐘點就

I. — HỌC CHỮ

1° **歲 Tuế** — 10 nét.

A. Năm; mười hai tháng. Lại có nghĩa là tuổi.

2° **朔 Sóc** — 10 nét.

A. — Mồng một ngày đầu tháng. Lại có nghĩa là phương bắc.

3° **望 Vọng** — 11 nét.

A. — Ngày rằm; ngày chính giữa tháng. Lại có nghĩa là trông.

B. — *Sóc* 朔 I — mồng một và rằm = *Hi* I = trông-mong. I *đăng* 燈 = đèn thắp các cửa bể để chỉ đường cho tầu đi.

4° **閏 閏 Nhuận** — 12, 13 nét.

A. — Nhuần, nhuận dư; những năm có dư một tháng. Lịch ta thời dư tháng, lịch tây thời dư ngày.

B. — I *nguyệt* 月 = tháng nhuận.

5° **間 Gian** — 11 nét.

鐘 Cái chuông

A. — Khoảng; ở giữa hai cái gì. Lại chuyển chú ra chữ *gián* 閒 là xen vào. Chữ này chính viết ở trong bằng chữ *nguyệt* 月 sau ta quen viết bằng chữ *nhật* 日 mà đem chữ viết bằng chữ nguyệt ra làm chữ *nhàn* là thong-thả.

thuongmaitruongxua.vn

B. — *Trung* 中 I = khoảng giữa. *Dạ* 夜 I = ban đêm. *Thì* 時 I = thời giờ. *Gián* 間 *đoạn* = xen hở. *Gián* 間 *cư* 居 *gián* 間 *canh* = ở đất làng khác, cày ruộng làng khác.

6° 鐘 **Chung** — 20 nét.

A. — Cái chuông; đồ nhạc khí. Còn có chữ viết thế này: 鐘 cũng đọc là chung, nghĩa là đúc.

B — *Nhật điểm* I = một tiếng chuông đồng-hồ. I *cổ* = chuông, trống. *Chung* 鐘 *ái* 愛 = yêu riêng một người.

7° 點 **Điểm** — 17 nét.

A. — Đánh; đánh kêu từng tiếng một. Lại có nghĩa là đếm. Chính nghĩa là chấm, sau nghĩa bóng là đếm từng tiếng một.

B. — I *chung* 鐘 = tiếng chuông đồng-hồ đánh. I *số* — số phân-điểm. I *chỉ* — lấy dấu ngón tay. *Khởi* 起 I = chấm đầu hết. *Trang* I = tô vẽ. I *danh* 名 — I *mục* 目 — I *diện* 面 = đếm tên từng người. I *trà* = rót trà vơi vơi. *Nguyễn* 阮 *thị* 氏 I = một bà hay chữ đời Hậu-Lê.

8° 就 **Tựu** — 12 nét.

A. — Tới, đến một chỗ nào. Lại có nghĩa là nên.

B. — I *trường* = tới trường. I *trung* 中 = tới trong. *Thành* 成 I = làm nên.

II. — KẾT CHỮ

A. — 歲有四時,曰春夏秋冬	Một năm có bốn mùa, là xuân, hạ, thu, đông.
五年之間有二閏月	Trong khoảng năm năm có hai tháng nhuận.
初一日曰朔日	Ngày mồng một nói rằng ngày sóc
十五日曰望日	Ngày mười lăm nói rằng ngày vọng (rằm).

一日有二十四點鐘	Một ngày có hai mươi bốn giờ đồng-hồ.
此西人之時刻也	Ấy là thời giờ của người phương tây vậy.
兄八歲,弟六歲	Anh tám tuổi, em sáu tuổi.
早七點鐘,同就書房	Sớm mai bảy giờ, đều tới phòng sách.

B. — 1° Tìm những chữ thuộc về ngày giờ mà viết ra như: 月, 年, 早 ... v. v. ...

2° Chữ *nguyệt* 月 có những nghĩa gì, dùng đặt mỗi nghĩa một câu.

III — BÀI HỌC THUỘC LÒNG

時間一刻重千金 Thì giờ một khắc, quí tày ngàn vàng.

BÀI THỨ BẢY

童場牆賢圖榜經開

I. — HỌC CHỮ

1° 童 **Đồng** — 12 nét.

A. — Trẻ; trẻ con đương ít tuổi.

B. — I *ấu* 幼 = học-trò lớp năm. *Thần* 神 I = đứa trẻ rất thông minh. *Mục* I = lũ trẻ chăn trâu.

C. — 同, 仝 = cùng, chung, đều (đồng âm).

2° 場 **Trường, tràng** — 12 nét.

A. — Trường; một chỗ rộng-rãi, đứng được nhiều người; chỗ tranh đua hơn kém

B. — *Tiểu* 小 *học* I = trường tiểu-học. *Đại* 大 *học* I = trường đại-học v. v. *Quan* 官 I = các người làm quan. *Mục* I = chỗ chăn trâu, bò. *Chiến* I = chỗ tranh đua. *Thị* 市 I = chỗ buôn bán.

3° 牆 墻 **Tường** — 17, 14 nét.

A. — Tường; bực ngăn, xây bằng gạch.

thuongmaitruongxua.vn

4° 賢 **Hiền** — 15 nét.

A. — Người hiền; người mà tài đức hơn người. Lại có nghĩa là hơn, là khen.

B. — I *nhân* 人 = người hiền. I *tài* 才 = kẻ tài giỏi. I *lương* = kẻ giỏi-giang. *Đại* 大 I = bậc đại-hiền. *Gia* 家 *bần* 貧 *tư* 思 I *thê* 妻 = nhà nghèo mới biết nhớ ơn vợ hiền.

5° 圖 **Đồ** — 14 nét.

A. — Bản đồ; bức vẽ hình. Chính nghĩa là đo-lường.

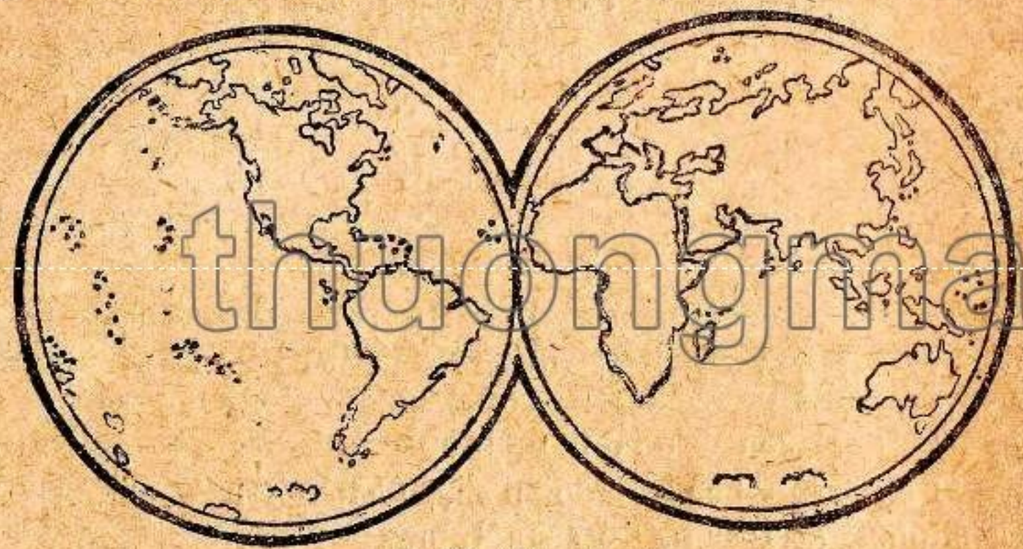

地圖 Bản địa-đồ

B. — *Địa* 地 I = bức vẽ hình-thể mặt đất. *Họa* I = vẽ đồ. I *mưu lập kế* = lo toan mưu này chước nọ.

6° 榜 **Bảng** — 12 nét.

A. — Bảng; một tấm ván bằng phẳng để viết chữ vào cho người ta trông.

B. — *Yết* I — *Xuất* 出 I = treo bảng. *Phó* I = bậc đậu dưới tiến-sĩ. I *nhãn* = bậc đậu dưới trạng-nguyên.

7° 經 經 **Kinh** — 13, 12 nét.

A. — Sách; bộ sách. Lại có nghĩa là trải qua, là sửa sang. Chính nghĩa là sợi chỉ dệt ngang sau chuyển chú ra các nghĩa ấy.

B. — *Ngũ* 五 I = năm sách kinh (thi, thư dịch, lễ và xuân-thu.) I *nghĩa* = bài kinh-nghĩa I *kệ* = sách phật. *Tụng* I = đọc kinh. I *lịch* = chức quan. I *lược* = chức quan lớn. I *doanh* = sửa sang

C. — 京 = kinh đô (đồng âm).

8° 開 **Khai** — 12 nét.

A. — Mở; làm cho rộng ra, cho thông ra. Chữ này viết theo thể hội-ý, hai tay dương xô hai cánh cửa ra, ấy là mở.

B. — I *trường* 場 = mở trường học. I *khoa* = đậu trước hết. I *hạ* = lễ mừng năm mới. I *bút* = viết lúc đầu năm. I *trương* = mở cửa hàng. I *khẩn* = mở đất hoang. I *phóng* = mở mà tha ra. I *hóa* 化 = mở-mang học hành cho giỏi.

II — KẾT CHỮ

A. — Trường học ở xã thành lập.	社場成立
Trường xã thành lập, đã trải hai năm.	社場成立,已經三年
Trường có ba phòng.	場有三房
Mỗi phòng số học-trò đều ba mươi tên	每房童子各三十名
Ngày mồng một tháng chín tây năm nay khai trường.	本年西九月初一日開場
Học-trò đều tới trường.	童子各就場
Trong phòng có một cái bảng.	房中有榜一面
Trên tường có hai bản-đồ	牆上有圖二本
Bảng với đồ, là cái vật trong trường cần dùng vậy.	榜及圖,場中切用之物也

B. — 1° Tìm những chữ thuộc về nhà cửa, như: 家 室,... v. v...

2° — Tìm mười chữ có bộ *khẩu* 口 thuộc về lời nói, như: 告 言, v.v.

thuongmaitruongxua.vn

III — BÀI HỌC THUỘC LÒNG

1° 圖書是金玉經史是良田 = Đồ và sách ấy là vàng ngọc, kinh và sử ấy là ruộng tốt

2° 孔子曰見賢思齊, (*tề* = tày, ngang) 見不賢而內自省 = Đức Khổng-tử nói rằng: thấy người hay, lo cho bằng người, thấy người dở mà tự xét trong mình

---

BÀI THỨ TÁM

筆墨黑學習教對答

I — HỌC CHỮ

1° 筆 **Bút** — 12 nét.

A. — Bút; cái đồ dùng để viết.

B. — *Duyên* I = bút chì. I *chiến* = lấy bút mà công-kích nhau.

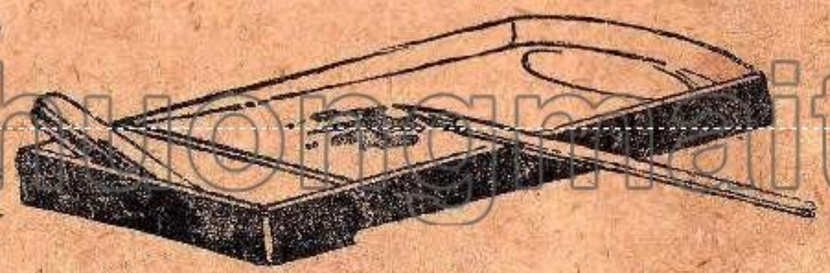

筆, 墨 Bút, mực

2° 墨 **Mặc** — 15 nét.

A. — Mực. Chữ này trên chữ *hắc* 黑 là đen và dưới chữ *thổ* 土 là đất, ý nói một chất đen trộn với đất để viết.

B. — *Thủy* 水 I = thứ tranh vẽ bằng nước mực. *Thăng* I = dây và mực, nghĩa là đứng mực.

3° 黑 **Hắc** — 12 nét.

A. — Đen; trái với trắng.

B. — I *ám* = tối tăm. *Hoàng kim* 金 I *thế* 世 *tâm* 心 = vàng làm đen mất lòng người đời.

4° 學 斈 孝 **Học** — 16, 10, 7 nét.

A. — Học, bắt chước những đều thầy dạy.

B. — I *thức* = học mà biết. I *sinh* 生 = học-trò. I *đường* = nhà học.

5° 習 **Tập** — 11 nét.

A. — Tập; theo kiểu mẫu mà làm cho quen.

B. — *Luyện* I = rèn tập. I *võ* = tập nghề võ. I *quán* = thói quen

6° 教 **Giáo** — 11 nét. 孝文

A. — Dạy; thầy học bày vẽ cho. Lại chuyển chú ra chữ *giao* 教 là khiến.

B. — I *sư* 師 = thầy dạy. I *đục* = dạy-dỗ. I *hóa* 化 = dạy cho hóa giỏi. *Gia* 家 I = dạy phép tắc trong nhà. *Khổng* 孔 I = lời dạy của đức Khổng. *Phật* I = đạo phật.

7° 對 对 **Đối** — 14, 7 nét.

A. — Thưa; trả lời với người trên. Lại có nghĩa là sánh đôi.

B. — I *liên* = câu đối. I *diện* 面 = đối mặt. *Phản* 反 I = chống lại. *Ứng* I = trả lời lại. *Tương* 相 I = giống nhau.

8° 答 **Đáp** — 12 nét.

A. — Đáp; trả lời. Lại có nghĩa là trả lại

B. — *Đối* 對 I — *Vấn* 問 I = hỏi và trả lời. *Báo* 報 I = trả ơn.

II. — KẾT CHỮ

A. — 紙色白墨色黑	Sắc giấy trắng, sắc mực đen.
以筆點墨書於紙上, 則成文字	Lấy bút chấm mực, viết ở trên giấy, thời thành chữ.
教師教學生學	Thầy giáo dạy, học-trò học.
先生問學生學生起而對	Thầy hỏi học-trò, học-trò đứng dậy mà thưa.
早七點半學生就場學習	Bảy giờ rưỡi sáng, học-trò tới trường học-tập.
父養我, 師教我我何以答父師之恩	Cha nuôi ta, thầy dạy ta, ta lấy gì trả ơn cha và thầy.

Chữ 孝文 giáo, là chữ cổ tự. Hiểu nghĩa là học. TLKV giải: Học chi cổ văn, và có nghĩa là: Thông truyền một ông thầy cho Học trò. TLKV giải: Thượng sở thi, hạ cố giáo dã.

thuongmaitruongxua.vn

B. — 1° Dùng những chữ đồng âm với chữ thủ 首 là đầu và dịch nghĩa ra tiếng nam, như : 手 = tay, v. v. .

2° Lấy những chữ ấy mà đặt mỗi chữ một câu ngắn, như : 兄弟如手足 = anh em như chân tay, v v...

III. — BÀI HỌC THUỘC LÒNG

近墨則黑 近燈則明 = Gần mực thì đen, gần đèn thì sáng.

BÀI THỨ CHÍN

算畫寫講讀聞遲專

I. — HỌC CHỮ

1. 算 筭 Toán — 14, 13 nét.

A. — Tính ; tính cho biết số nhiều hay ít.

B. — I *tử* 子 = con toán. I *pháp* 法 = phép tính. I *học* 學 = học tính

2° 畫 畫 画 Họa — 13, 12, 10 nét.

A. — Vẽ ; tượng hình một vật gì.

B. — I *đồ* 圖 = vẽ đồ. I *công* 工 = thợ vẽ.

C. — 和 = nếm đồ ăn ; họa theo vần.

3° 寫 Tả — 14 nét.

A. — Viết ; lấy bút mà vẽ ra chữ.

B. — *Ám* I = viết trầm. I *tự* 字 = chữ mình viết lấy. I *cảnh* = tả phong cảnh ra.

C. — 左 = bên tay trái (đồng âm).

4° 講 Giảng — 17 nét.

A — Giảng ; cắt nghĩa ra cho rõ.

B. — I *giải* = giảng cho rõ nghĩa. I *hòa* 和 = bàn hòa, *Thị* I = chức quan tùng ngũ phẩm.

5° 讀 Độc — 22 nét.

A. — Đọc ; bình lên cho rõ. Lại chuyển chú ra chữ *đậu* 讀 là vế câu.

B. — I *pháp* 法 = tập đọc. I *thư* 書 = đọc sách. *Thị* I = chức quan chánh ngũ phẩm.

6° 聞 Văn — 14 nét.

A. — Nghe ; tiếng lọt vào tai. Lại chuyển chú ra chữ *vặn* 聞 là tiếng tăm Cách viết theo thể hội ý, ngoài chữ *môn* 門 = cửa, trong chữ *nhĩ* 耳 = tai, ý nói ghé tai vào cửa mà nghe.

B. — *Tán* I = nghe tin mới. *Bách* 百 I *bất* 不 *như* 如 *nhất* 一 *kiến* 見 = nghe một trăm lần, không bằng thấy một lần.

C. — 文 = chữ, bài (đồng âm).

畫工 Người thợ vẽ

7° 遲 迟 Trì — 15, 9 nét.

A. — Chậm, trễ, không được mau chóng.

B. — I *trễ* = chậm trễ.

8° 專 Chuyên — 11 nét.

A. — Chuyên, chăm ; không gián đoạn không xao-lãng.

B. — I *môn* 門 = chăm ; riêng một môn. *Cần bất* 不 *như* 如 I = siêng không bằng chăm.

thuongmaitruongxua.vn

II — KẾT CHỮ

A. — Trước tập đọc, sau tập viết. 先習讀,後習寫
Sớm tập toán, chiều tập vẽ 早習算,晚習畫
Học mà buổi tập, có gì không nên 學而時習,有何不可
Lời nói đấng thánh-nhân. 聖人之言
Nghe lời nói đấng thánh-nhân, mà ra sức làm ngay. 聞聖人之言而力行之
Đi học cốt tại chuyên tâm. 爲學在用心專
Nếu không chuyên tâm, thời học không tiến-tới 若不專心,則學不進

B — 1° Tìm những chữ thuộc về bộ 言 (ngôn mà viết ra, như: 講 讀. v. v..

2° Sắp những chữ sau này làm mỗi câu hai chữ: 第 師 答 問, 點 場, 七 就 行, 看 墨 書, 人 黑 禮 神, 聖 祭 như: 師 問 = Thầy hỏi. 弟 答 học-trò trả lời, v. v..

thuongmaitruongxua.vn

III — BÀI HỌC THUỘC LÒNG

孔子曰,德之不修,學之不講,是吾 (ngô = ta) 憂也 = Đức Khổng-Tử nói rằng: đức mà không sửa, học mà không giảng, ấy là sự lo của ta vậy.

BÀI THỨ MƯỜI

體勞閒壽彊清潔衛

I. — HỌC CHỮ

1° **體 体 Thể** — 23 7 nét.

A. — Vóc; những bộ-phận trong mình. Lại có nghĩa là khuôn dáng, là suy xét tới, nơi.

B. — *Thân* 身 1. 1 *diện* 面. — 1 *thao* = thao luyện thân thể. 1 *thức*

= khuôn dang *Tự* 字 1 = thể tập chữ. *Cụ* 1 = học đủ các môn. 1 *sát* = xem xét. 1 *tất* = xét hết. *Đoàn* 1 = kết thành đoàn, thành tụ

2° **勞 劳 Lao** — 12, 7 nét.

A — Khó nhọc; trái với thong thả. Lại chuyển-chú ra chữ *lạo* 勞 là yên-ủy, vỗ về.

B — 1 *tâm* 心 = mệt trí. 1 *lực* 力 = mệt sức. *Cù* 1 = khó nhọc. 1 *động* = những người làm lụng khó nhọc. *Nhất* — 1 *cửu dật* = mệt nhọc một lần mà thong thả được lâu.

3° **閒 Nhàn** — 12 nét.

A. — Thong thả; trái với khó nhọc. Cách viết theo thể hội ý, ngoài chữ *môn* 門 là cửa, trong chữ *nguyệt* 月 là trăng, ý nói bàn đêm ngồi trong cửa xem trăng, ấy là thong thả.

B. — *Thanh* 1. 1 *ha* = thong thả, 1 *cư* 居 *vi* 爲 *bất* 不 *thiện* = ở dưng thì làm bậy.

4° **壽 寿 Thọ** — 14, 4 nét.

A. — Sống lâu, nhiều tuổi

B. — *Thượng* 上 1 = sống lâu lắm. 1 *dân* 民 = người dân sống lâu. *Kính* 敬 *lão* 老 *đắc* 得 1 = kính trọng người già thì mình được sống lâu.

身 体 Mình người

5° **彊 强 Cường** — 17, 12 nét.

A — Mạnh; trái với yếu Lại chuyển-chú ra chữ cưỡng 强 là gắng gỏi, ép bắt

B. — I *tráng* 壯, I *kiện* = mạnh mẽ. I *quyền* = quyền kẻ mạnh *Phú* I = giàu mạnh. *Cưỡng* 彊 *bách* = bắt phải làm. *Miễn cưỡng* 彊 = gắng gỏi

6° **清 Thanh** — 11 nét.

A. Trong; không dơ nhớp không cợn bã. Lại có nghĩa là xong rồi.

B. — I *bạch* 白 = trong trắng. I *liêm* = không ăn của đút I *bần* = đói sạch I *hóa* 化 = tên tỉnh. *Đại* 大 I = nước Tầu. *Sự* I = việc xong rồi. I *khoản* = xong rồi.

C. — 青 = xanh (đồng âm).

7° **潔 Khiết** — 15 nét.

A. — Sạch; trái với dơ (nhớp).

B. — *Thanh* 清 I = trong sạch.

8° **衛 Vệ** — 16, 9 nét.

A. — Giữ; giữ cho khỏi sự hại. Lại có nghĩa là tên một vệ quân.

B. — I *sinh* 生 = giữ sự sống *Hộ* I = giúp đỡ *Nghi* I = đồ bày cho đẹp. *Chưởng* I = chức quan võ

II. — KẾT CHỮ

A. — 人多好閒不好勞	Người phần nhiều ham thong thả không ham khó nhọc.
不知不勞何得閒	Không biết rằng: không khó nhọc sao được thong thả.
欲衛生必先清潔	Muốn vệ-sinh ắt trước phải sạch sẽ.
辰辰習武血行而身體自彊	Buổi nào buổi nào cũng tập võ, huyết chạy luôn mà thân thể mạnh.
知衛生則身彊而壽	Biết vệ-sinh thì mình mạnh mà sống lâu.

不知衛生則多病而早死 Không biết vệ-sinh, thời nhiều bệnh mà chết sớm.

B — 1° Sắp những chữ thuộc về vệ-sinh như sau này: 酒, 洗, 身, 戒 v v... mà đặt mỗi câu hai chữ như 洗身 = rửa mình. 戒酒 = răn uống rượu.

2° Viết câu sau này ra chữ hán: thanh khiết tắc bình an, tiên lao nhi hậu nhàn.

III — BÀI HỌC THUỘC LÒNG

1° 愛之能勿勞乎 (*hồ* = ru). = Yêu con há lại không bắt con làm khó nhọc ru? 2° 白日莫 (*mạc* = chẳng nên) 閑過, 青春不再來 = Thì giờ không nên lãng qua, tuổi trẻ không thể trở lại.

BÀI THỨ MƯỜI MỘT

饑渴寒熱廉恥救欲

I. — HỌC CHỮ

1° **饑 飢 Cơ kỵ** — 21, 11 nét.

A. — Đói; không có cơm mà ăn.

B. — I *cận* = mất mùa lúa và mùa rau. I *khổ* = đói khổ. I *hàn thiết* 切 *thân* 身 = đói rét cực mình.

2° **渴 Khát** — 12 nét.

A. — Khát; không có nước mà uống.

B. — *Cơ* 饑 I = đói, khát. *Giải* I = làm cho bớt khát I *vọng* 望 = khao khát trông đợi.

3° **寒 Hàn** — 12 nét.

A. — Rét; khí trời lạnh lắm Viết theo thể hội-ý, một người bị giá rét mà núp vào trong nhà có rơm cỏ vậy.

thuongmaitruongxua.vn

B. — *Tiểu* 小 I = tiết tiểu-hàn. *Đại* 大 I = tiết đại hàn. I *đới* xứ lạnh. *Thương* I = bệnh cảm hàn. I *thực* = tết ăn đồ nguội. I *thủ xích* 尺 = thước xem nóng lạnh. I *sĩ* 士 = học-trò nghèo.

4° **熱 热 Nhiệt** — 15, 10 nét.

A. — Nóng, trái với lạnh.

B. — I *độ* = chừng nóng. I *đới* = xứ nóng. I *thành* = lòng sốt sắng.

5° **廉 Liêm** — 13 nét.

A. — Liêm ; không tham lam. Lại có nghĩa là dò xét ; là giá rẻ.

B. — I *khiết* 潔 = không tham lam. I *sỉ* = biết đều liêm và xấu hổ. *Thanh* 清 I = không tham lam.

6° **恥 耻 Sỉ** — 10 nét.

A. — Thẹn ; xấu hổ

B. — I *nhục* = xấu hổ. *Bất* 不 *cố liêm* 顧 I = chẳng quản xấu hổ

7° **救 Cứu** — 11 nét.

A. — Chữa ; giúp người ta trong lúc hoạn-nạn.

B. — *Cầu* I = xin người ta cứu cho. *Phó* I = tới cứu. I *viện* = đem quân đi đánh giúp. I *thế* 世 = giúp đời.

8° **欲 Dục** — 11 nét.

A. — Muốn ; bụng mình ưng.

B. — I *vọng* 望 = lòng tham muốn. *Nhân* 人 I *vô* 無 *nhất* = lòng muốn người ta không chừng.

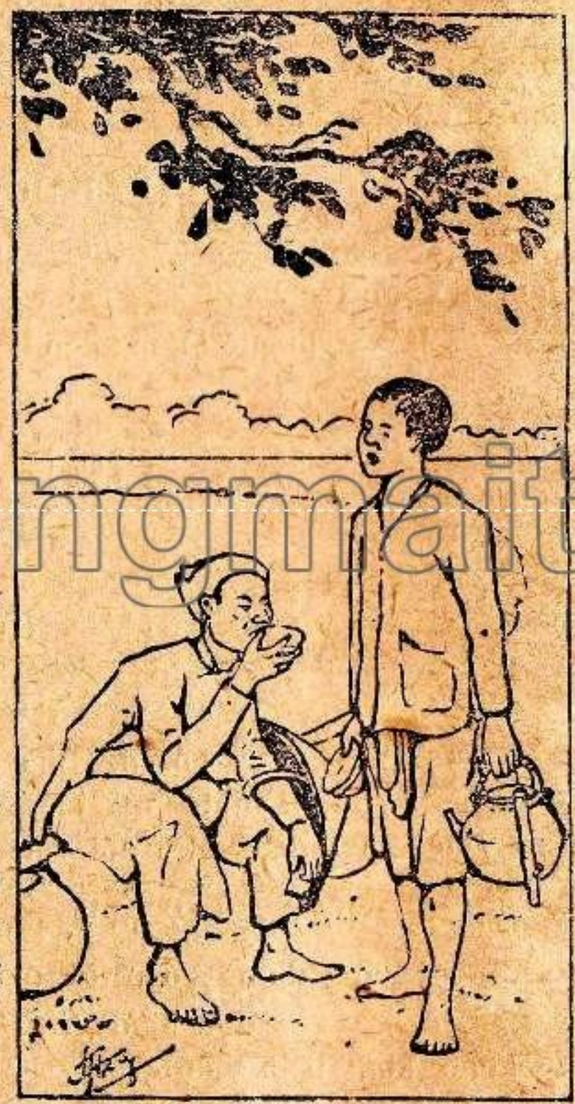

渴思飲 Người uống nước

II. — KẾT CHỮ

A. — 冬寒夏熱	Mùa đông rét, mùa hạ nóng.
夏熱服布衣	Mùa hạ nóng mặc áo vải.
冬寒服帛衣	Mùa đông rét mặc áo lụa.
饑寒之人	Những người đói rét.
見饑寒之人分衣食以救之	Thấy người đói rét, chia cơm áo để cứu họ.
不食則饑無衣則寒	Không ăn thời đói, không áo thời rét.
欲無饑寒宜早圖衣食	Muốn không đói rét, phải sớm lo cơm, áo.
饑思食渴思飲寒思衣	Đói lo ăn, khát lo uống, rét lo áo.
人之思學如饑思食渴思飲寒思衣	Người ta lo học, như đói lo ăn, khát lo uống, rét lo áo.
人不可無廉恥	Người không nên không liêm-sỉ.
若無廉恥則不可以爲人	Nếu không liêm-sỉ, thì không làm người được.

B. — 1° Lựa mười chữ thuộc về ăn uống mà viết ra chữ : 米 = gạo, 酒 = rượu, v. v...

2° Lựa hai chữ trong bài học mà điền vào chỗ trống ở hai câu này : 冬日 , 性 潔

III — BÀI HỌC THUỘC LÒNG

1° 孔子曰：君子恥其言而過其行 = Đức Khổng-tử nói rằng : Lời nói mà quá việc làm thì người quân-tử lấy làm xấu hổ.

2° 古之人君有言：一民饑曰我饑，一民寒曰我寒 = Đứng nhân quân đời xưa có nói : một người dân đói là ta đói, một người dân rét là ta rét.

thuongmaitruongxua.vn

貧富乃安樂勤儉之所由來也 Nghèo giàu là bởi chỗ yên vui và cần kiệm mà tới vậy.

故曰富從勤儉得貧由安樂生 Cho nên nói rằng: giàu tự cần kiệm mà được, nghèo bởi yên vui mà ra.

祖父積金子孫未必能守 Ông cha để vàng, con cháu chưa hẳn hay giữ.

不若分金以護助貧人是亦爲子孫計也 Không bằng chia của để giúp đỡ người nghèo, thế cũng là lo cho con cháu vậy.

B. — 1° Tìm những chữ đồng âm với chữ thị (市) mà giảng nghĩa từng chữ như: 氏 = họ, v. v.

2° Lại lấy những chữ ấy mà đặt mỗi chữ một câu ngắn như: 我妹行市 = Em tôi đi chợ. 汝母阮氏 = Mẹ mày họ Nguyễn, v. v. .

III. — BÀI HỌC THUỘC LÒNG

1° 貧而樂富而好禮 = Nghèo mà vui, giàu mà ham lễ.

2° 勤而不儉猶左手拾 (*thập* = nhặt) 而右手撒 (*tản* = vãi). = Siêng mà không tằn tiện, như tay trái nhặt mà tay phải vãi ra.

BÀI THỨ MƯỜI BA

情義理意寔詐會覩

I. — HỌC CHỮ

1° 情 Tình — 11 nét.

A. — Tình; cái lòng ưng muốn, vui, buồn của mình.

B. — *Nhân* 人 I = lòng người. *Đa* 多 I = nhiều tình. *Tư* I = tình riêng. *Cảm* I = cái lòng cảm động. *Đồng* 同 I = đồng lòng với nhau. *Ái* 愛 I = lòng yêu mến. I *nghi* = lòng ngờ

2° 義 Nghĩa — 13, 9 nét.

A. — Nghĩa; đều phải nên làm.

B. — *Lễ* 禮 I. *Nhân* 仁 I. *Ân* 恩 I. *Trung* 忠 I. *Phi* I = không phải nghĩa. I *tử* 子 = con nuôi. I *thương* = kho đành tiền lúa để giúp cho dân.

義地 Bãi tha ma

3° 理 Lý — 11 nét.

A. — Lẽ; những lẽ phải chăng. Lại có nghĩa là sửa sang.

B. — *Nghĩa* 義 I. *Luân* 倫 I. *Công* 公 I = lẽ công. I *luận* = lấy lẽ phải mà bàn. *Đại* I, *Quản* I = đều là làm giúp việc cho sở công hay sở tư.

C. — 里 = làng, đặm (đồng âm).

4° 意 Ý — 13 nét.

A. — Ý; bụng mới nghĩ ra. Lại nghĩa là ngờ, chữ này trên chữ *âm* 音 là tiếng, dưới chữ *tâm* 心 là lòng, ý nói nghe tiếng nói mà biết được trong lòng ấy là ý vậy.

B. — I *tứ* 思. I *kiến* 見 = ý mình thấy. *Chú* I = để ý vào. I *giả* 者 = ngờ là.

thuongmaitruongxua.vn

5° 寔實 **Thực** — 12, 15 nét.

A. — Thiệt, thật ; không dối trá. Lại có nghĩa là trái (quả) cây. Chính nghĩa là đầy, sau giả trá ra làm thực, trái với dối.

B. — *Thành* I = thật thà. *Nhận* I = nhận thật. *Hư* I = không hay là có.

C. — 食 = ăn (đồng âm).

6° 詐 **Trá** — 12 nét.

A. — Dối ; nói không thật.

B — *Man* I. *Giả* I = đều là giả dối. *Gian* I = gian dối.

7° 會 会 **Hội** — 12, 6 nét.

A. — Nhóm ; họp nhiều người lại. Lại có nghĩa là gặp, là hiểu ý.

B. — I *đồng* 同 = hội lại đông đủ. *Xã* 社 I. *Đô* I = chỗ đông người. *Thương* I = hội buôn. *Học* 學 I = hội học, v. v... I *an* 安 = tên thành phố thuộc tỉnh Quảng-nam. I *ý* 意 = hiểu ý.

8° 觀 观 **Quan** — 25, 9 nét.

A. — Xem, lấy con mắt mà nhìn cho rõ, Lại chuyển chú ra chữ *quán* 觀 là nhà thờ về đạo Lão-tử.

B. — I *sát* = xem xét. I *chiêm* — xem ngó.

C. — 官 = ông quan (đồng âm).

III. — KẾT CHỮ

A. — Thuận lòng người, trọng lẽ công. 順人情,重公理

Tình ngay thời lý mạnh. 情直則理壯

Thực là trái với dối vậy. 寔者詐之反也

Con người tin thực, mày nên gần đó. 信寔之人,汝宜近之

Dối là trái với thực vậy. 詐者寔之反也

Con người dối dá, mày nên xa đi. 巧詐之人,汝宜遠之

Những lời nói trong sách, đều có ý nghĩa 書中之言,各有意義

Kẻ đọc sách không nên không suy nghĩ cho niều 讀者不可不理會

B. — Trong những chữ sau này, tìm những chữ phản đối với nhau, mà viết theo nhau ; 山, 富, 幼, 詐, 火, 寒, 地, 海, 貧, 生, 熱, 寔, 老, 死, 天, 水 Như ; 山 海, 老 幼, v.v...

III — BÀI HỌC THUỘC LÒNG

交天下好人,讀天下好書,觀天下好山川 = Giao những người tốt trong thiên-hạ, đọc những sách tốt trong thiên-hạ, xem những núi sông tốt trong thiên-hạ.

BÀI THỨ MƯỜI BỐN

道福善惡智悌讓誰

I. — HỌC CHỮ

1° 道 **Đạo** — 13 nét.

A. — Đạo : lối thường ai cũng phải theo. Lại có nghĩa là nói, là trị. Chính nghĩa là con đường, sau nói bóng ra các nghĩa ấy.

B. — I *lý* 理. *Thiên* 天 I = lẽ trời. *Tả* 左 I = trái đạo, người ta quen gọi đạo Thiên-chúa. I *lộ* = đường sá. *Thập* 十 I = đường chữ thập. *Quản* I = chức quan cai-trị một đạo. *Đàm* I = bàn bạc nói phô

2° 福 **Phúc, phước** — 14 nét.

A. — Phúc ; trái với họa.

B. — I *đức* 德 I *ấm* = phúc tổ-tiên. *Hạnh* 幸 I = phúc may. *Kỳ* I = lễ cầu phúc. *Kiến*-I = hiệu vua Giản-tôn.

3° 善 **Thiện** — 12 nét.

A. — Lành ; tử-tế, trái với dữ. Lại có nghĩa là khéo, là quen. Lại chuyển chú ra chữ 善 là khen.

thuongmaitruongxua.vn

B. — *Từ* 慈 I. *Lương* I = hiền lành. *Thân* 親 I = tử-tế với nhau.

4° 惡 **Ác** — 12 nét.

A. — Dữ; tính hay làm hại làm độc. Lại có nghĩa là xấu. Lại chuyển chú ra chữ ô 惡 là ghét, chữ ố 惡 là sao, gì, ôi.

B. — *Bạc* I. *Gian* I. — *Ô* 惡 *nhân* 人 *thắng kỷ* 己 = ghét người ta hơn mình. *Khả* 可 惡 = đáng ghét.

5° 智 **Trí** — 12 nét.

A. — Khôn; biết đủ đều.

B. — I *tuệ* = khôn ngoan. I *xảo* 巧 = khôn khéo. *Tài* 才 I = tài mà khôn.

6° 悌 **Đễ** — 11 nét.

A. — Thuận; không trái ý kẻ huynh trưởng. Lại có nghĩa là vui, dễ-dàng, thông dụng với chữ *đễ* 弟. Chữ này bên tả chữ 心 = lòng, bên hữu chữ *đệ* 弟 = em, ý nói lòng em ở tử-tế với anh.

B. — *Hiếu* 孝 I = thảo, thuận.

惡人 Người ác

7° 讓 **Nhượng** — 24 nét.

A. — Nhường; không kiêu ngạo, biết nhún mình để nhường cho người khác. Chính nghĩa là trách quở, sau giả tá ra nghĩa ấy.

B. — *Lễ* 禮 I. — I *địa* 地 = đất nhường cho nước khác.

8° 誰 **Thùy** — 15 nét.

A. — Ai; người nào.

B. — *Tính thậm* 甚 *danh* 名 I = tên họ là gì.

I. — KẾT CHỮ

A. — 天道, 人道	Đạo trời, đạo người.
天道福善	Đạo trời làm phúc người lành.
人道好善	Đạo người ham người lành.
好善惡惡	Ham lành ghét dữ.
好善而惡惡, 誰無是心	Ham người lành mà ghét người dữ, ai không có bụng ấy.
別是非, 明利害	Chia phải trái, rõ lợi hại.
智者能別是非, 明利害	Người khôn hay chia phải trái, rõ lợi hại.
讓者聖人之德, 君子之行	Đều nhường là cái đức thánh nhân, cái nết quân-tử.
事長之道, 禮讓爲先	Cái đạo thờ kẻ lớn, lễ nhượng làm đầu.
弟子入則孝出則悌	Học-trò vào thời hiếu, ra thời thuận.
孝悌之人, 誰不愛之	Con người hiếu thuận, ai không yêu đó.

B. — 1° Tìm mười chữ thuộc về tính hạnh mà viết ra, như: 仁孝和敬 v. v.

2° Dịch hai câu sau này ra chữ quốc-ngữ:

言人之善若己有之, 言人之惡若己受之

III. — BÀI HỌC THUỘC LÒNG

樂見善人, 樂聞善事, (sự = việc) 樂道善言, 樂行善意 = Vui thấy người lành, vui nghe việc lành, vui nói lời lành, vui làm ý lành.

BÀI THỨ MƯỜI LĂM

鳥獸鷄路遇廣樹畜

I. — HỌC CHỮ

1° 鳥 **Điểu** — 11 nét

A. — Chim; loài có hai cánh và có lông vũ. Chữ này viết theo

thuongmaitruongxua.vn

thể tượng hình. vẽ con chim có đầu, có cánh và có đuôi.

2° 獸 **Thú** — 19 nét.

A. — Muông; loài có bốn chân và có vú.

B — *Điểu* 鳥 I. — *Cầm* I = chim, muông. *Bách* 百 I = trăm giống con

3° 鷄 雞 **Kê** — 20. 18 nét.

A. — Gà; một giống chim ta thường nuôi để ăn thịt.

雞 Gà

4° 路 **Lộ** — 13 nét.

A. — Đường: chỗ để người ta đi lại.

B. — *Quan* 官 I = đường quan. *Đại* 大 I = đường lớn. *Lục* I = sở Lục-lộ, coi việc đường-sá, cầu cống.

5° 遇 **Ngộ** — 13 nét.

A. — Gặp; xáp nhau. Lại có nghĩa là thết đãi.

B — *Cảnh* I = cảnh mình gặp. *Bất* 不 *kỳ nhi* 而 I = không hẹn mà gặp.

6° 廣 **Quảng** — 15 nét

A. — Rộng; trái với hẹp.

B. — I *đại* 大 = rộng lớn. I *khoát* = rộng rãi. I-*bình* 平, I-*trị* 治, I-*nam* 南, I-*nghĩa* 義 = bốn tên tỉnh ở *Trung-kỳ*. I-*đông* 東, I-*tây* 西 = tên hai tỉnh ở nước Tầu giáp giới nước ta.

7° 樹 **Thụ** — 16 nét.

A. — Trồng; giống cây. Lại có nghĩa là dựng. Chính nghĩa là cây, sau nghĩa bóng là giống

B. — *Đại* 大 I = cây lớn. *Cổ* 古 I = cây lâu năm.

C. — 受 = chịu (đồng âm).

8° 畜 **Súc** — 10 nét.

A. — Nuôi; nuôi súc vật. Chính nghĩa là giống súc, những con ta thường nuôi, sau nghĩa bóng ra nuôi.

B. — I *vật* 物 = giống vật nuôi. *Lục* 六 I = ngựa, trâu, dê, gà, chó và heo. *Thụ* 樹 I = giống cây và nuôi súc vật.

II — KẾT CHỮ

A. — Đường cái quan rộng mà bằng.	官路廣而平
Đường rộng mà bằng, qua lại rất tiện.	路廣而平往來甚便
Một người từ nam lại.	一人自南來
Một người từ bắc tới.	一人自北至
Hai người gặp nhau ở dưới cây lớn	二人相遇於大樹之下
Chim trắng.	白鳥
Trên cây có chim trắng.	樹上有白鳥
Thú dữ.	惡獸
Trong rừng nhiều thú dữ.	林中多惡獸

thuongmaitruongxua.vn

Gà cũng là loài chim vậy, người ta thường nuôi nó. 鷄亦鳥也人多畜之

Cái cớ người ta khác loài chim muông ấy là vì có luân-lý vậy. 人之所以別於鳥獸者以有倫理也

Nếu không có luân-lý, thời khác gì giống chim muông. 若無倫理則不遠於鳥獸

B. — 1° Tìm những chữ thuộc về loài thú, mà viết ra như: 牛羊 v. v. 2° Lại đặt thêm chữ đại 大 và chữ tiểu 小 mà sánh con này với con kia, như: 牛大 = con trâu to; 羊小 = con cừu nhỏ, v. v.

III. — BÀI HỌC THUỘC LÒNG

義路也禮門也誰能往來不由是路出入不從是門 = Nghĩa là đường vậy, lễ là cửa vậy, ai hay qua lại không noi đường ấy, ra vào không theo cửa ấy.

thuongmaitruongxua.vn

BÀI THỨ MƯỜI SÁU

農處務業貴賤深漢

I. — HỌC CHỮ

1° 農 **Nông** — 13 nét.

A. — Làm ruộng; nghề cày cấy.

B. — 1 *gia* 家 = nhà làm ruộng. 1 *phu* 夫 = người cày ruộng. *Canh* 耕 1 = trường dạy việc cày ruộng trồng cây. *Thần* 神 1 = tên một ông vua bên Tầu đời xưa dạy dân nghề cày cấy trước hết.

2° 處 處 処 **Xứ** — 12, 11, 5 nét.

A. — Chốn; một chỗ nào. Lại chuyển chú ra chữ *xử* 處 là ở, là phân xử.

B. — 1 *sở* 所 = nơi chốn = *Xử* 處 *sĩ* 士 = kẻ ở ẩn. *Cư* 居 1 處 = chỗ ăn ở. *Phân* 分 *xử* 處 = chia lẽ phải trái. *Xử* 處 *tử* 死 = xử tội chết.

3 務 **Vụ** — 11 nét.

A. — Mùa; công việc mùa màng. Lại có nghĩa là chăm. Chính nghĩa là công việc, sau giả tá ra nghĩa mùa lúa.

B — *Hạ* 夏 1 = mùa lúa tháng năm. *Thu* 秋 1 = mùa lúa tháng mười. *Nông* 農 1 *chí* 至 *kỳ* = đến mùa làm ruộng. *Nghĩa* 義 1 = việc phải làm.

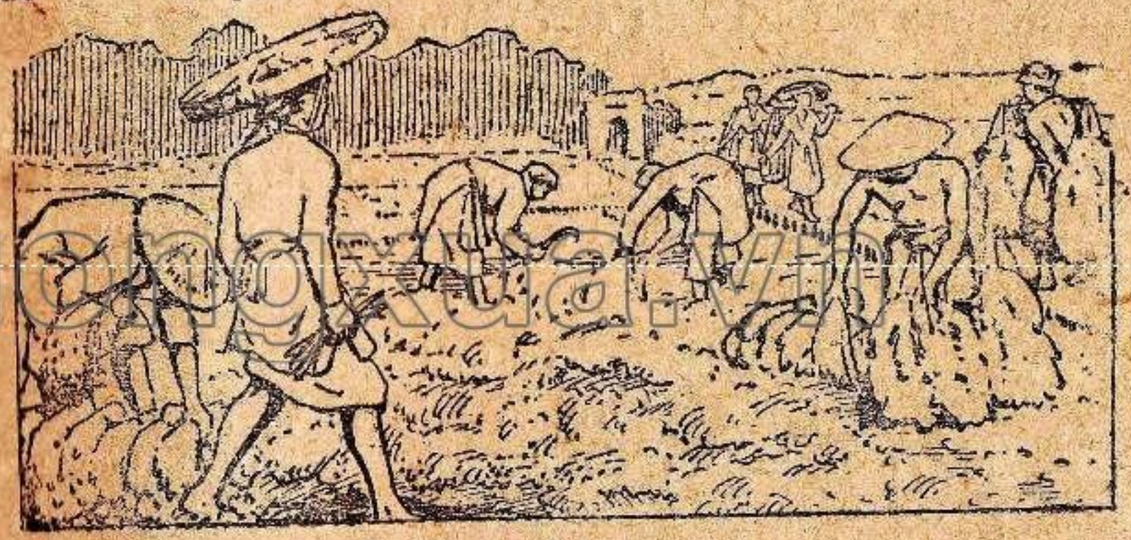

農務告成 Mùa gặt lúa

4° 業 **Nghiệp** — 13 nét.

A. — Nghiệp; cái nghề của mình làm ăn. Lại có nghĩa là: công việc, là trót đã, là lo sợ.

B. — *Nghệ* 1 = nghề nghiệp. *Thực* 寔 1 = nghề làm ăn. *Tổ* 祖 1 = của cha ông. *Tốt* 1 = học đã đủ các môn. *Thất* 失 1 = mất nghề. *Sự* 1 = cái điều mình làm ra.

5° 貴 **Qui** — 12 nét.

A. — Sang; làm quan to. Lại có nghĩa là đắt giá. Chính nghĩa là của qui, của hiếm có.

A. — *Phú* 富 I = giầu sang. I *tộc* 族 = họ nhà quan. I *khách* 客 = khách trọng. I *hóa* = hàng đắt. I *hương* = làng nhà vua.

6° **賤 Tiện** — 15, 13 nét.

A — Hèn, thấp-thỏi trái với sang. Lại có nghĩa là rẻ giá. Chính nghĩa là của ít.

B. — *Bần* 貧 I = nghèo hèn. *Ti* 卑 I = thấp hèn.

C. — 便 = tiện-lợi (đồng âm).

7° **深 Thâm** — 11 nét.

A. — Sâu ; nước nhiều lắm.

B. — I *hiểm* = độc ác. I *mưu* = mưu sâu.

8° **漢 Hán** — 14 nét.

A. — Tên một nhà làm vua bên Tầu Thường dùng để chỉ sự gì, vật gì thuộc về nước Tầu. Lại có nghĩa là đứa.

B. — I *tự* 字 = chữ hán. I *học* 學 = việc học chữ hán. I *thư* 書 = sách chữ hán.

II. — KẾT CHỮ

A. — 夏務秋務 Lúa mùa hè, lúa mùa thu.

今年夏秋二務高田深田處處保得全利 Năm nay mùa hè mùa thu ruộng sâu, ruộng cao, xứ nào xứ nào cũng giữ được toàn lợi.

民生有四農其一也 Dân sinh có bốn nghề, làm ruộng là một nghề vậy.

南人多業農而農業不進何也? Người nước Nam nhiều làm nghề cày, mà nghề cày không tấn tới, sao thế?

曰南人專學漢字多貴士而賤農故農業不進 Rằng: người Nam chỉ học chữ hán, phần nhiều trọng nghề học mà khinh nghề cày, cho nên nghề cày không tấn tới được.

爲今之計何如 Làm cái kế bây giờ thế nào?

曰今宜講農書讀農報立農會則農業日加進步 Rằng: nay nên giảng sách nông-thư, đọc nông báo, lập hội nông, thời nghề cày ngày mới tấn tới được.

B. — 1° Tìm những chữ thuộc về việc cày cấy như: 農 *Nông* v.v...

2° Viết những câu này ra quốc-ngữ: 富貴人之所欲也不以其道得之不處也貧賤人之所惡也不以其道得之不去也

III. — BÀI HỌC THUỘC LÒNG

我自貴人必貴之我自賤人必賤之 = Mình mà tự qui, người ta hẳn qui mình. Mình mà tự khinh, người ta hẳn khinh mình.

thuongmaitruongxua.vn

BÀI THỨ MƯỜI BẢY

商粟錢鐵通買賣將

I — HỌC CHỮ

1° **商 Thương** — 11 nét.

A. — Buôn ; mua bán. Chính nghĩa là bàn bạc, sau giả tá ra làm nghĩa buôn bán.

B. — I *mại* = buôn bán. I *hội* 會 = hội buôn. *Thông* I = buôn bán lưu thông. I *thuyết* = bàn bạc. *Hội* 會 I = hội lại mà bàn.

2° **粟 Túc** — 12 nét.

A. — Thóc; hạt lúa.

B. — I *tử* 子 = hạt lúa.

C. — 足 = chân, đủ (đồng âm).

3° 錢 **Tiền** — 16 nét.

A. — Tiền; các loài kim đúc ra từng đồng để dùng mà mua bán. Lại có nghĩa là một đồng cân.

B — I *tài* = tiền của. *Duyên* I = tiền kẽm. *Đồng* I = tiền đồng.

錢文 Đồng tiền

Kim 金 I, *ngân* I = tiền đúc bằng vàng bằng bạc để thưởng cho người có công.

C. — 前 — trước (đồng âm).

4° 鐵 鉄 **Thiết** — 21, 13 nét.

A. — Sắt; một loài kim để rèn đồ dùng như dáo mác, cày bừa, cưa đục, v. v...

B. — I *khí* = đồ sắt. I *lộ* 路 = đường sắt.

C. — 切 = cắt (đồng âm).

5° 通 **Thông** — 11 nét.

A. — Thông, suốt, không ngăn trở, không cách bức.

B. — I *thương* 商. *Giao* 交 I = đi lại thông đồng. *Âm* I = thông đồng với nhau mà không ai biết. I *lại* 吏 = người làm giấy ở phủ huyện. I *ngôn* 言 = người dịch tiếng này sang tiếng khác. I *phán* = người làm việc ở tòa-sứ hay người đầu hàng lại ở tỉnh.

6° 買 **Mãi** — 12 nét.

A. — Mua; đem tiền mà đổi lấy những vật mình cần dùng

B. — *Hòa* 和 I = hòa giá mà mua, không giả cao

7° 賣 **Mại** — 15 nét.

A. — Bán; đem hàng hóa đổi cho người ta mà lấy tiền.

B. — *Thương* 商 I *Đoạn* I = bán dứt. *Điển* I = bán đợ.

8° 將 **Tương** — 11 nét.

A. — Đem; đưa tới. Lại có nghĩa là toan, hầu, sắp tới. Lại chuyển chú ra chữ *tướng* 將 là quan tướng võ.

B — I *lai* 來 = sau này, thì sắp tới *Đại* 大 *tướng* 將 = quan tướng võ to nhất.

C. — 相 = cùng, 相 = quan tướng văn (đồng âm).

II. — KẾT CHỨ

A. — 農家多粟 商家多錢	Nhà cày nhiều lúa, nhà buôn nhiều tiền.
農夫賣粟取錢	Người cày bán lúa lấy tiền.
商人將錢買粟	Người buôn đem tiền mua lúa.
古來大富,不務農則通商	Xưa nay giàu to, không bởi chuyển sự cày thời là thông việc buôn.
我南從前,未有鉄路	Nước Nam từ trước, chưa có đường sắt.
自有鉄路以來交通日廣利益爲何如也	Từ có đường sắt về sau, giao thông ngày thêm rộng, lợi ích biết chừng nào vậy.

B. — 1° Tìm những chữ thuộc về việc buôn, như: 算, 市, 介, 尺 v. v...

2° Tìm các chữ chỉ những đồ làm bằng loài kim và loài mộc như: 刀 鐘 牀 柬 v. v...

thuongmaitruongxua.vn

III. — BÀI HỌC THUỘC LÒNG

農學商學皆實學也不可貴士而賤農商 = Học nghề cày, học nghề buôn đều là thực học vậy, không nên trọng nghề học làm quan mà khinh nghề cày nghề buôn

---

BÀI THỨ MƯỜI TÁM

稅銀貫斛俸費價納

I. — HỌC CHỮ

1° **稅 Thuế** — 12 nét.

A. — Thuế; đóng tiền cho nhà-nước.

B. — *Sưu* I = tiền sưu và tiền thuế. *Thụ* 受 I = chịu thuế. *Nạp* I = nộp thuế.

2° **銀 Ngân** — 14 nét.

A. — Bạc, loài kim trắng mà giá đắt hơn đồng.

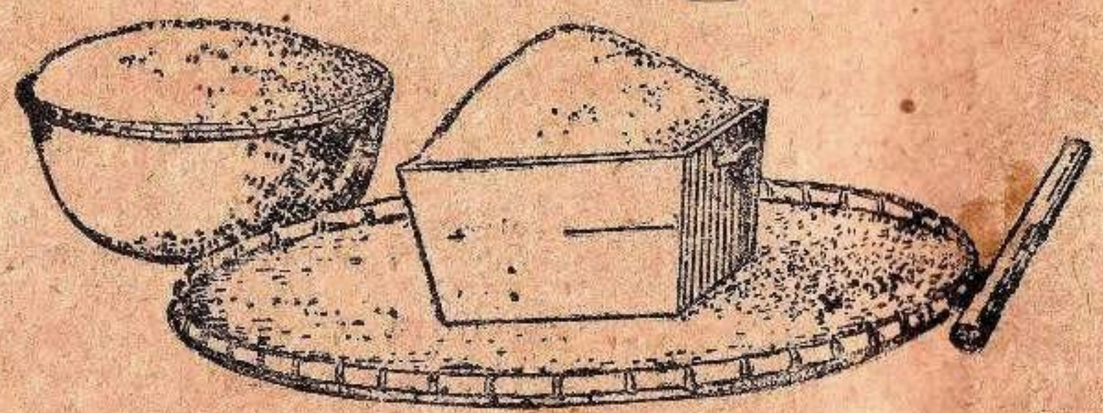

粟子一斛 Một hộc thóc

B. — I *hàng* 行 = nhà hãng bạc. I *tiền* 錢 = tiền bằng bạc.

3° **貫 Quán** — 11 nét.

A. — Quan; mười tiền xâu lại. Lại có nghĩa là suốt.

4° **斛 Hộc** — 11 nét.

A. — Hộc; cái đồ dùng để đong lúa. Chữ này hội ý một bên chữ *giác* 角 là góc, một bên chữ *đẩu* 斗 là đấu, ý nói cái đồ có góc mà đựng được mười đấu vậy

5° **俸 Bổng** — 10 nét.

A. — Bổng; tiền lương của các quan.

B. — I *lộc*. *Nguyệt* 月 I = lương tháng. *Hưu* I = tiền lương cấp cho quan về hưu. *Học* 學 I = lương cấp cho học-trò nghèo.

6° **費 Phí** — 12 nét.

A. — Tốn; tiền tốn

B. — *Tốn* I = tiền tiêu tốn. *Học* 學 I = bạc dùng về việc học. *Lộ* 路 I = tốn đi đường.

7° **價 Giá** — 15 nét.

A. — Giá; số tiền ngang với một vật gì. Lại có nghĩa là giá con người.

B. — I *trị* = đáng giá. *Vô* 無 I = giá đắt không chừng. *Danh* 名 I = tiếng tốt của người. *Phẩm* I = phẩm giá của người.

8° **納 Nạp** — 10 nét.

A. — Nộp; nộp vào.

B. — I *thuế* 稅. I *quyển* 卷. I *tài* = lễ nạp tài khi cưới vợ.

II. — KẾT CHỮ

A. — Cày ruộng nộp thuế. 耕田納稅

Cày ruộng nộp thuế, việc phải vậy. 耕田納稅義務也

Nộp thuế để giúp những món tốn phí chung. 納稅以助公費

Muốn hưởng lợi chung, phải trước chịu phí chung. 欲享公利先受公費

thuongmaitruongxua.vn

Năm đói, giá gạo rất cao, 饑年米價甚高
Mỗi hộc gạo, giá bạc ba đồng hai hào, thành mười sáu quan tiền. 米每斛價銀三兩二毛成錢十六貫
Bạc lương nhiều cốt để nuôi dêu liêm vậy. 俸銀厚所以養廉也
Làm quan không liêm, đều bởi tiêu rộng. 居官不廉皆由費繁

B — 1° Tìm những chữ chỉ đồ đo lường và kể chữ gì dùng để đong lường vật gì, như: 尺 丈 v. v., để đo ruộng đất hay vải lụa. 合 升, v.v., để đong lường thóc gạo.

2° Xem câu sau này có chữ hán thì viết ra: Công cha như núi thái-sơn, nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra.

III. — BÀI HỌC THUỘC LÒNG

納稅義務也如無公費何以圖公益公安 = Nộp thuế là việc phải, nếu không đủ tiền phí chung, thời lấy gì mà làm việc ích chung, yên chung.

BÀI THỨ MƯỜI CHÍN

財產魚機器黃領當

I. — HỌC CHỮ

1° 財 Tài — 10 nét.

A. — Của; những vật gì mà tiêu dùng được.

B. — *Gia* 家 I = của cải trong nhà. *Tiền* 錢 I = tiền của. *Hoạnh* I = của được tự nhiên.

C. — 才 = *tài* (đồng âm).

2° 產 Sản — 11 nét.

A. — Của; những của mà có thể sinh lợi ra. Chính nghĩa là sinh đẻ, sau giả tá ra nghĩa của.

B. — *Thổ* 土 I = những vật sản ra một xứ nào. I *hậu* 後 = những bệnh xảy ra sau khi sinh đẻ.

3° 魚 Ngư — 12 nét.

A. — Cá

B. — *Ngạc* I = cá sấu. *Đại* 大 I *thực* 食 *tiểu* 小 I = cá lớn ăn cá con.

4° 機 机 Kỵ, cơ — 16, 6 nét.

A. — Máy; các đồ để làm thay sức người. Lại có nghĩa là khung cửi (không cưỡi), là sự thế.

B. — I *xảo* 巧 = máy khéo. I *mật* = tòa Cơ mật coi việc nước.

5° 器 器 Khí — 16, 15 nét.

A. — Đồ dùng. Lại có nghĩa là giống.

B. — I *mệnh* = đồ đạc. I *dụng* 用 = đồ dùng. *Cơ* 機 I = đồ máy. *Minh* I = đồ giấy để đưa ma

6° 黃 Hoàng — 12 nét.

A. — Vàng, màu như nghệ.

B. — *Đại* 大 I = vị thuốc bắc. I *chủng* = giống người da vàng. I *bào* = áo của vua. I *hôn* = buổi sắp tối.

C. — 皇 = vua, lớn (đồng âm).

樂器 Đàn, sáo

thuongmaitruongxua.vn

7° **領 Lĩnh** — 14 nét.

A. — Lĩnh; nhận lấy. Chính nghĩa là cái cổ. Lại nói bóng là cái gì cốt yếu.

B. — *Tạm* l = vay đỡ. l *trưng* = chịu lấy mà làm. l *sự* 事 = quan lĩnh-sự. l - *binh* = quan coi việc lính trong một tỉnh. l *tụ* = người đầu đảng

8° **當 堂 Đương, đang** — 13, 8 nét.

A. — Nên; việc phải làm. Lại có nghĩa là vừa, là gặp, là đối địch, là gánh lấy. Lại chuyển chú ra chữ *đáng* 當 là đáng, nhằm, phải. Chính nghĩa là giá một sở ruộng có bao nhiêu mẫu, sào; sau giả tá ra các nghĩa ấy.

B. — l *thời* 時 = vừa lúc ấy. l *cục* = ở trong cuộc. *Đảm* l = gánh vác. *Môn* 門 l *hộ* 戶 *đối* 對 = nhà của hai bên đăng đối với nhau. *Xứng* l 當 = vừa phải.

II. — KẾT CHỮ

A. — 金色黃而銀色白	Sắc vàng thì vàng mà sắc bạc thì trắng.
金色黃故曰黃金	Sắc vàng thì vàng cho nên gọi là hoàng-kim.
銀色白故曰白銀	Sắc bạc thì trắng cho nên gọi là bạch-ngân.
重人之性命保人之財產	Trọng cái tính-mệnh của người, giữ cái tài-sản của người.
重性命,保財產,君長之義務也	Trọng tính-mệnh, giữ tài-sản, là cái việc mà kẻ quân-trưởng phải làm vậy.
用鐵造機器	Dùng sắt làm đồ máy-móc.
用機器以助人力	Dùng máy-móc để giúp sức người.
帛衣一領	Một bộ áo lụa.
帛衣一領,價銀六元	Một bộ áo lụa, giá sáu đồng bạc.

田一所五畝三高依時價錢六百貫	Một sở ruộng năm mẫu ba sào theo thời giá sáu trăm quan tiền.

B. — 1° Tìm những chữ thuộc về các sắc, như: 黃, 白 v. v...

2° Tìm những chữ hán ở trong mấy câu này mà viết ra như:

Người tai mắt dựng trong thiên địa, ai là không bác mẹ sinh thành, có cha mẹ mới có mình, ở sao cho xứng chút tình làm con.

III. — BÀI HỌC THUỘC LÒNG

工欲善其事 (sự = việc). 必先利其器 = Làm thợ muốn nghề cho khéo, cần phải trước sửa cái đồ cho sắc.

黃金黑世心 = Vàng làm đen mất bụng người đời.

BÀI THỨ HAI MƯƠI

鄉政事簽簿新舊副

I. — HỌC CHỮ

1° **鄉 Hương** — 13 nét.

A. — Làng; nhiều họ hợp lại mà thành. Lại chuyển chú ra chữ *hướng* 鄉 là tới.

B. — l *thôn* 村 = làng mạc. l *lão* 老 = ông lão trong làng. l *chức*, l *hào* = người làm việc trong làng. *Thê* 妻 l = làng vợ. *Minh* 明 l = làng người Tầu ngụ ở nước ta.

2° **政 Chính** — 9 nét.

A. — Việc chính; những việc người trên sức cho làm.

B. — *Hương* 鄉 l = việc làng. *Gia* 家 l = việc nhà. l *trị* 治 = việc trị nước. l *phủ* 府 = tòa coi việc cai-trị. *Học* 學 l = việc học. *Thương* 商 l = việc buôn, v.v..

C. — 正 = ngay (đồng âm).

3° **事 Sự** — 8 nét.

A. — Việc; những đều mình làm. Lại có nghĩa là thờ.

thuongmaitruongxua.vn

B. — *Chính* 政 I. — *Phận* 分 I = phần việc. *Vô* 無 I = không kiếm việc. *Thông* 通 I = thầy thông. *Lĩnh* 頭 I = chức quan lĩnh-sự. *Ngũ* 五 I, *thất* 七 I = đồ thờ có năm cái, hoặc bảy cái.

4° 篆 **Triện** — 15 nét.

A. — Cái triện; cái dấu đóng vào giấy để làm chứng. Chính nghĩa là thể chữ triện, mà cái dấu thì khắc thể chữ triện, nên giả tá ra nghĩa ấy.

鄉會 Hương hội

B — *Mộc* 木 I = triện gỗ. *Đồng* I = triện đồng. *Áp* I = đóng dấu.

5° 簿 **Bộ, bạ** — 19 nét.

A. — Sổ; quyển vở để biên chép các việc.

B. — *Đinh* 丁 I = sổ đinh. *Điền* 田 I — sổ điền. *Chi thu* I = sổ chi thu. *Chấp* I *bộ danh* 名 = cầm sổ kêu (gọi) tên.

6° 新 **Tân** — 13 nét.

A. — Mới; còn nguyên, chưa dùng tới hoặc chưa ai biết.

B. — I *tạo* 造 = mới làm. *Thường* I = ăn cơm mới. I *ban* = lớp mới. I *thư* 書 = sách mới. I *học* 學 = việc học mới. *Duy* - I =

vua Duy-tân. I *thế* 世 *giới* = cõi đất mới tìm thấy.

C. — 辛 = can tân (đồng âm).

7° 舊 前 **Cựu, cữu** — 18, 8 nét.

A. — Cũ; dùng đã lâu, đã từng quen biết.

B. — *Thủ* 守 I = giữ lối cũ. I *học* 學 = học lối cũ. *Cố* 故 I = người quen biết đã lâu.

C. — 咎 = lầm lỗi.

8° 副 **Phó** — 11 nét.

A — Thứ hai; người giúp việc cho người đứng đầu. Chính nghĩa là cắt đôi, sau giả tá ra nghĩa ấy.

B. — I *lý* 里. I *tổng*. I *công* 公 *sứ* 使. I *toàn* 全 *quyền*. I *chủ* 主 *khảo*.

II. — KẾT CHỮ

A. — 丁簿 田簿	Sổ đinh, sổ điền
社村各有丁簿又有田簿	Xã thôn đều có sổ đinh, lại có sổ điền.
每年丁田稅銀里長依簿內收納	Mỗi năm thuế đinh thuế điền, lý-trưởng theo trong sổ mà thu, nộp.
正里長及副里長	Người chánh lý-trưởng với người phó lý-trưởng.
正里長守簽簿而副里長助行公務	Chánh lý-trưởng giữ triện, sổ, mà phó lý-trưởng làm giúp việc công.
鄉有鄉會	Làng có hương hội.
會內有名色鄉老及新舊正副里長	Trong hội có những người danh sắc, hương-lão và các người tân, cựu chánh phó lý-trưởng.
鄉村政事有不便者宜即改良	Chính sự trong làng, có đều gì không tiện nên cải lương ngay.

thuongmaitruongxua.vn

使人民得享公利 Khiến nhân dân được hưởng lợi chung.

B. — 1° Tìm những chữ có bộ *đao* 刀 và dịch nghĩa mà viết ra như: 切 = *cắt*, 則 = *thì*, v.v.

2° Tìm những chữ trái với những chữ sau này:

新, 勞, 貧, 副, 白, 惡, 寔, 無, 後, 左, 高, v.v...

III. — BÀI HỌC THUỘC LÒNG

鄉人皆好之未可也鄉人皆惡之未可也不如鄉人之善者好之其不善者惡之 = Người trong làng đều ưa kẻ ấy, chưa nên ưa vậy. Người trong làng đều ghét kẻ ấy, chưa nên ghét vậy, gì bằng người phải trong làng thời ưa, mà người không phải thời ghét.

BÀI THỨ HAI MƯƠI MỐT

國縣總法越亂治萬

I. — HỌC CHỮ

1° 國 国 **Quốc, quắc** — 11, 7 nét.

A. — Nước; hợp nhiều tỉnh lại mà thành.

B. — I *gia* 家 = nước nhà. *Tổ* 祖 I = nước xưa nay của mình. *Trung* 中 I = nước Tầu. I *trái* = nợ nhà nước vay. I *văn* 文 = chữ của nước. I *ngữ* = lối viết tiếng nước ta. *Ích* 益 I *lợi* 利 *gia* 家 = ích nước lợi nhà.

2° 縣 **Huyện** — 16 nét.

A. — Huyện; hợp nhiều tổng lại mà thành.

B. — I *nha* = sở làm việc của huyện. *Trị* 知 I = quan cai-trị một huyện.

3° 總 總 **Tổng** — 17, 15 nét.

A. — Tổng; hợp nhiều xã lại mà thành. Chính nghĩa là nhóm (tóm), sau giả tá ra nghĩa ấy.

B. — *Chánh* 正 I, *Cai* I = người đứng đầu làm việc trong một tổng. I *cộng* 共 = tóm lại. I *luận* = bàn rút lại.

4° 法 **Pháp** — 8 nét.

A. — Phép; những đều mà ai cũng phải noi theo. Lại có nghĩa là bắt chước. Lại giả tá ra làm tên nước.

B. — *Gia* 家 I = phép nhà. *Quốc* 國 I = phép nước. *Kiến* 見 I *tri* 知 *ân* 恩 = thấy phép mới biết ơn. *Đại* 大 I *quốc* 國 = nước Đại-pháp. I *Việt đề huề* = nước Pháp nước Việt dìu-dắt nhau.

越南國地圖 Địa-đồ nước Nam

5° 越 粵 **Việt** — 12, 11 nét.

A. — Nước Việt-nam; nước của chúng ta. Chính nghĩa là vượt, là qua, sau mượn mà đặt tên nước mình.

B. — I *nam* 南 — *Bách* 百 I = tên các nước về phương đông nam nước Tầu. I *cảnh* = qua chỗ khác.

6° 亂 乱 **Loạn** — 13, 7 nét.

A. — Loạn; bối rối, không được trị yên. Lại có nghĩa là rốt hết.

B. — I *li* = tan lìa. *Thượng* 上 *bất* 不 *chính* 正, *hạ* 下 *tác* 作 I = trên không chính, dưới làm loạn.

7° 治 **Trị** — 8 nét.

A. = Thịnh, tốt, việc gì cũng mở mang, gọi là trị. Lại chuyển

thuongmaitruongxua.vn

chú ra chữ *trị* (治) là làm việc.

B. — *Tự* 自 I = mình làm lấy công việc của mình. *Chính* 政 I. *Thiệu* I = hiệu vua Hiến-tổ. *Quảng* 廣 I = tên tỉnh.

8° 萬 **Vạn** — 13 nét.

A. — Muôn; số đếm bằng mười ngàn (nghìn).

B. — I *quốc* 國 = muôn nước. I *đại* = muôn đời. I *nhất* = muôn một; ý nói ít có. I *niên* 年 *lịch* = lịch dùng được mãi mãi. I *tuế* 歲 = cây vạn-tuế.

II. — KẾT CHỮ

A. — Từ nước Đại-pháp bảo-hộ nước ta tới nay, tỉnh, phủ huyện, tổng, đều lập nhà học, khai hóa người ta, ơn thật hậu vậy. Cho nên gặp lúc nước Đức dấy loạn, nước ta đem mười vạn quân sang giúp, để trả ơn ấy vậy. Từ nay về sau, Chính-phủ Pháp, nếu hay thực hành cái chính kiến hợp tác; khiến người nước ta được đồng lao công trị với người Pháp, thời hai nước tình ái ngày càng thâm, có lẽ giữ được cái hạnh phúc hòa bình lâu dài vậy.

自大法保護我越以來省府縣總多立學堂開化我人恩至厚也故當德國起亂之時我越以兵十萬往救之報其恩也今而後法政府若能實行合作之政見使我國人得與法人同勞共治則兩國情愛日深可長保和平之幸福

B. — 1° Trong mấy chữ sau này: 治愛利守潔修 chọn chữ nào nên đặt theo chữ *quốc* 國 là nước, chữ nào nên đặt theo chữ *thân* 身 là mình, để cho chạy nghĩa, như: 治國.修身 v.v..

2° Dịch bài sau này ra chữ quốc-ngữ:

國家用人自有俸銀以養廉也乃有不修儉德私受人錢以肥一己我國遲於進步亦由官場之不廉也

III. — BÀI HỌC THUỘC LÒNG

1° 我是越南人我愛越南國 = Ta là người Việt-nam, ta yêu nước Việt-nam.

2° 讀書志在聖賢居官心存君國 = Đọc sách chí ở thánh với hiền; làm quan lòng chăm vua và nước.

BÀI THỨ HAI MƯƠI HAI

職品舉秀項難易試

I. — HỌC CHỮ

1° 職 **Chức** — 18 nét.

A. — Chức; phận sự người làm việc. Lại có nghĩa là bởi.

B. — I *sắc* 色. I *tước* = phẩm hàm của triều đình. I *phận* 分 = công việc của mình. *Bản* 本 I = một vị quan chức tự xưng. *Thiên* 天 I = chức trời ủy thác cho.

2° 品 **Phẩm** — 9 nét.

A. — Phẩm, bậc; dùng để phân biệt chức quan to nhỏ. Lại có nghĩa là tư-cách con người, là những món đồ ăn, hay là khen chê bàn bạc. Chữ này tượng hình từng bậc chồng lên có thứ tự.

B. — I *hàm*. — *Cửu* 九 I. *Bát* 八 I. v. v... — I *hạnh* 行. I *giá* 價. — *Thực* 食 I = món đồ ăn. *Quả* I = món đồ trái (quả). *Bình* I = khen chê.

3° 舉 舉 舉 **Cử** — 17, 16, 8 nét.

A. — I *nhân* 人 = người thi đậu chánh bằng trường hương. Chính nghĩa là đưa lên, cất lên; sau suy rộng ra là người thi đậu hay là được người ta cử ra.

B. — I *nhân* 人 *Bảo* 保 I = bảo lên. *Tuyển* I = chọn lên. *Ứng* I = đi ra cho người ta cử = *Trúng* 中 I = được người ta cử.

thuongmaitruongxua.vn

4° 秀 **Tú** — 7 nét.

A. — Chính nghĩa là lúa tốt; suy rộng ra nghĩa là người học-trò học đã khá, thi hương đậu dưới hạng cử nhân.

B. — I *tài* 才 — I *khi* = khí tốt.

5° 項 **Hạng** — 12 nét.

A. — Hạng; bậc; chính nghĩa là cái ót, phía sau cái đầu, sau chuyển chú ra nghĩa là lớn, là từng bậc khác nhau.

B. — *Đại* 大 I = hạng lớn. *Thượng* 上 I = hạng trên hết. *Ưu* I = hạng giỏi. *Liệt* I = hạng kém. *Lão* 老 I = ông già. *Tráng* 壯 I = dân tráng. *Vật* 物 I = những đồ đạc.

品服 Phẩm phục

6° 難 难 **Nan** — 20, 12 nét.

A. — Khó. Lại chuyển chú ra chữ *nạn* 難 là việc khó.

B. — *Gian* I = khó khăn. *Tai nạn* 難. *Hoạn nạn* 難 = những sự làm cho mình phải khốn khổ.

7° 易 **Dị** — 8 nét.

A. — Dễ, trái với khó. Lại có nghĩa là trị. Nguyên chữ *dịch* 易 là thay đổi. Sau chuyển chú ra chữ này.

B. — *Bình* 平 I = bằng phẳng, dễ dàng. *Giao* 交 *dịch* 易 = mua bán.

8° 試 **Thí** — 13 nét.

A. — Thử, thi; xét cho biết những người giỏi

B. — I *sinh* 生 = học-trò thi. I *nghiệm* thử xem. I *sai* = thử xem công việc làm.

II. — KẾT CHỮ

A. — Nước ta khi xưa, thường ba năm một khoa thi hương, sau thi hương một năm, thì có khoa thi hội, thi hương lấy cử-nhân với tú-tài, thi hội lấy tiến-sĩ với phó bảng. Thi hương dễ mà thi hội khó cho nên những người đậu hạng đó chịu chức không như nhau, cử-nhân đầu hết lĩnh chức bát-phẩm, mà tiến-sĩ thì đầu hết lĩnh chức thất-phẩm vậy.

我國舊時每三年一鄉試鄉試後一年有會試鄉試取舉人及秀才會試取進士及副榜鄉試易而會試難故中項之人受職不同舉人初頒八品而進士則初頒七品官也

B. — 1° Trong những câu sau này, tìm lấy câu gì đối với nhau, trái với nhau mà viết ra: 地厚, 父生, 水寒, 馬走, 愛友, 牛耕, 火熱, 母養, 敬師, 天高.

Như: 地厚 = *đất dày*. 天高 = *trời cao*.

2° I ra ba chữ trong bài học mà biên vào chỗ trống ở ba câu sau này: 子弟之 , 人之 行, 言易行 .

III. — BÀI HỌC THUỘC LÒNG

一勤天下無難事百忍堂中有太 (thái = cả, rất) 和

= Một đều siêng thời dưới trời không có việc gì khó. Trăm sự nhịn thời trong nhà rất hòa vui.

BÀI THỨ HAI MƯƠI BA

權變常盛輕謹雖然

I. — HỌC CHỮ

1° 權 **Quyền** — 22 nét.

A. — Quyền; có thế lực hơn người. Lại có nghĩa là tạm. Chính nghĩa là dòn cân, sau giả tá ra các nghĩa ấy.

thuongmaitruongxua.vn

B. — 1 *thế*. 1 *lợi* 利. *Cường* 彊 1. *Toàn* 全 1 = chức quan cai-trị xứ thuộc-địa. *Chuyên* 專 1 = giữ lấy quyền một mình. 1 *tri* 知 *huyện* 縣 = người tạm thế chức tri huyện.

2° 變 變 **Biến** — 23, 9 nét.

A. — Biến, đổi; sự rủi bất kỳ.

B. — *Tai* 1. *Đại* 大 1 = biến lớn. 1 *hóa* 化 = đổi mà hóa.

3° 常 **Thường** — 11 nét.

A. — Thường; không có sự gì lạ-lùng. Lại có nghĩa là thước đo. Chính nghĩa là cây cờ, sau giả tá ra các nghĩa ấy.

B. — *Bình* 平 1. *Phi* 非 1 = không thường. *Cương* 1 = lẽ thường. *Tầm* 1 = không có gì giỏi hơn người.

4° 盛 **Thịnh** — 12 nét.

A. — Thịnh; việc gì cũng tấn phát cả. Nguyên chữ *thịnh* 盛 là mâm xôi, sau chuyển chú ra chữ thịnh = là thịnh vượng

B. — 1 *vượng*. 1 *tình* 情 = tình rất hậu. *Tư thịnh* 盛 mâm xôi.

5° 輕 輕 **Khinh** — 14, 12 nét. 權輕重 Cân nặng nhẹ

A. — Nhẹ; trái với nặng. Lại có nghĩa là khinh dể.

B. — 1 *bỉ* = rẻ rúng. 1 *địch* = không sợ giặc. *Thị phú* 富 *khinh bần* 貧 = cậy giàu khinh nghèo.

6° 謹 **Cẩn** — 18 nét.

A. — Cẩn, ghin; không cẩu-thả.

B. — 1 *thận* = giữ gìn, không cẩu suất. 1 *trọng* 重. *Kính* 敬 1, 1 *tắc* 則 *vô* 無 *ưu* 憂 = giữ gìn thì không lo.

thuongmaitruongxua.vn

7° 雖 **Tuy** — 17 nét.

A. — Tuy, dẫu, dầu (tiếng bổ trợ).

8° 然 **Nhiên** — 12 nét.

A. — Nhưng; tiếng bẻ nghĩa câu trên. Lại có nghĩa là vậy, là thế, hay cho là phải. Chính nghĩa là nhen lửa, sau giả tá ra làm nhưng.

B. — *Quả* 1. *Tất* 必 1 = hẳn thế. *Tự* 自 1 = không trau giồi.

II. — KẾT CHỮ

A. — 權雖大然不敢不謹	Quyền dẫu lớn, nhưng không dám không giữ gìn.
事雖小然不敢輕常	Việc dẫu nhỏ, nhưng không dám khinh thường.
變之來也無常	Sự biến nó lại không thường.
善處之則變而能通	Khéo xử đó, thời biến cũng thường được (mà hóa hay).
國盛民安	Nước thịnh, dân an.
人君能勤政事則國盛而民安	Đấng nhân-quan hay chăm lo việc chính, thời nước thịnh mà dân yên.
守公法重人權	Giữ phép công, trọng quyền người.
使人人皆知守公法重人權則社會可保和平之福	Nếu người nào người nào đều hay giữ phép công, trọng quyền người, thời xã hội giữ được cái phúc hòa bình.

B. — 1° Viết những chữ sau này ra chữ bản. Ngã hữu Lê-viết-Nghĩa tính chí hiếu, hựu hiếu độc thư, nhân giai ái chi.

Như: 我友黎曰義 v.v...

2° Tìm những chữ thuộc về việc học mà viết ra.

Như: 書紙筆墨榜圖 v.v...

III. — BÀI HỌC THUỘC LÒNG

1° 經一變長一智 = Trải qua một lúc biến, thêm được một sự khôn.

2° 天下之事,有常有變處事之方,有經有權 = Việc trong thiên-hạ, có thường có biến, mà phép xử-việc, phải có kinh có quyền.

BÀI THỨ HAI MƯƠI BỐN

刑律部嚴訟炤既獨

I. — HỌC CHỮ

1° **刑 Hình** — 6 nét.

A. — Hình; bắt phạt những người có tội. Lại có nghĩa là phép.

B — *Hành* 行 1 = làm tội. 1 *bộ* = bộ coi việc hình án.

C. — 形 = hình dáng (đồng âm).

2° **律 Luật** — 9 nét.

A. — Luật; phép của nhà-nước đặt ra. Lại có nghĩa là một mực.

B — *Pháp* 法 1 *Hình* 刑 1. 1 *lệ* = luật và lệ. *Thất* 失 1 = làm thơ sai phép. *Nhất* 一 1 = một mực. 1 *sư* 師 = thầy kiện.

3° **部 Bộ** — 11 nét.

A. — Bộ; sổ làm việc quan. Lại có nghĩa là pho sách, đội lính.

B. — *Lục* 六 1 = sáu bộ: *lại* 吏 *hộ* 戶 *lễ* 禮 *binh* 兵 *hình* 刑 *công* 工. 1 *đường* 堂 = nhà quan bộ. 1 *thuộc* = quan thuộc về một bộ nào. 1 *hạ* 下 = quân lính. 1 *phận* 分 = các phần trong thân-thể.

C. — 步 = bước (đồng âm).

4° **嚴 Nghiêm** — 20 nét.

A. = Chính-đính; không dễ-dàng quá.

B. — 1 *trang*. 1 *chỉnh*. 1 *đường* 堂 = người cha.

5° **訟 Tụng** — 11 nét.

A. — Kiện; lấy việc bất-bình với một người nào mà kêu với quan.

B. — 1 *đoan* = mối kiện. *Vô* 無 *phúc* 福 *đáo* 到 1 *đình* 庭 = vô phúc thì đi kiện.

6° **炤 Chiếu** — 9 nét.

A. — Soi; xét cho rõ. Lại có nghĩa là ánh sáng giọi tới.

B. — 1 *ảnh* = chiếu bóng.

7° **既 Ký** — 12 nét.

A. — Đã, qua rồi.

8° **獨 Độc** — 16 nét.

A. — Một; riêng một mình.

B. — 1 *lập* 立 = đứng một mình, không phụ thuộc với ai. *Cô* 1 = không cha mẹ anh em. 1 *lạc* 樂 = vui một mình.

律 師 Thầy kiện

II. — KẾT CHỮ

A. — Nhà-nước lập pháp luật để chỉnh lòng người. Pháp đã lập ra, nếu có ai không theo, thì quan bộ hình chiếu luật, mà trị cho nghiêm. Nhưng hình pháp không nên nghiêm quá, cho nên đời bây giờ không dùng tội chết, để trọng nhân-đạo vậy = 國家立法律以正人心,法既立,若有不從,則刑部官炤律嚴治,然刑不可過嚴,故今世不用死刑,所以重人道也

B. — 1° Tìm những chữ thuộc về đức tính mà viết ra, cứ hai chữ một, cho giống với nhau, như: 孝悌, 勤儉, v. v...

thuongmaitruongxua.vn

2° Dịch từng chữ trong hai câu này ra chữ hán :
1) Một cây làm chẳng nên non, 2) Anh em như tay chân.

III. — BÀI HỌC THUỘC LÒNG

孔子曰：吾未見有過而能內自訟也 = Đức Khổng tử nói rằng : ta chưa thấy người nào có lỗi mà hay trong mình tự trách vậy.

BÀI THỨ HAI MƯƠI LĂM
罪賞罰執赦犯殺賠

I. — HỌC CHỮ

1° 罪 **Tội** — 13 nét.

A. — Tội; những đều làm trái phép luật. Chữ này có chữ *võng* 网 là lưới, và chữ *phi* 非 là trái, ý nói người làm trái phép thời mắc vào lưới vậy.

B. — *Tử* 死 I = tội chết. *Trọng* 重 I = tội nặng.

2° 賞 **Thưởng** — 15 nét.

A. — Thưởng, thưởng, ra ơn cho người có công Chữ *thượng* 尚 để hài thanh, chữ *bối* 貝 là lấy của mà thưởng.

B. — I *hàm* = thưởng cho phẩm hàm. *Ân* 恩 I = ơn vua thưởng cho. *Huyền* I = treo dải thưởng.

3° 罰 **Phạt** — 14 nét.

A. — Phạt ; răn những người có tội.

B. — I *giam*. — I *bổng* 俸 = phạt lương đi. *Vô* 無 *thưởng* 賞 *vô* 無 I = không tốt không xấu.

4° 執 **Chấp** — 11 nét.

A. — Bắt không tha Lại có nghĩa là cầm, giữ, trách.

B. — I *hiệu* = người cầm hiệu. *Cố* I = giữ chặt, *Bất* 不 I = không trách.

5° 赦 **Xá** — 11 nét.

A. — Tha ; cho trắng án, không giam phạt nữa.

B. — I *tội* 罪 = tha tội. *Ân* 恩 I = ơn vua tha cho. *Đại* 大 I = tha hết cả.

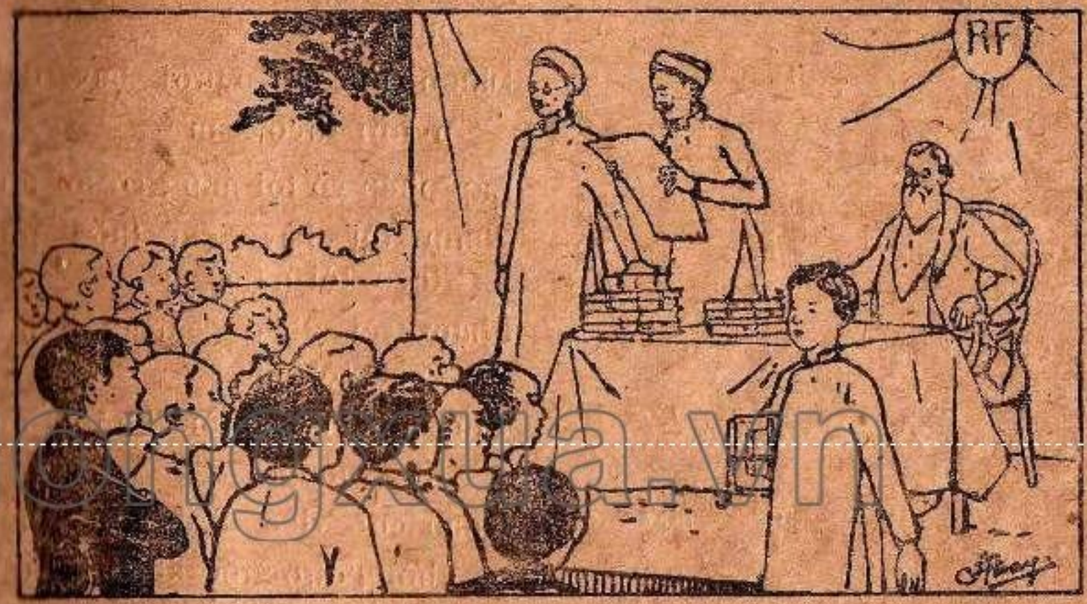

領賞 Lĩnh thưởng

6° 犯 **Phạm** — 5 nét.

A. — Phạm, chạm ; mắc tội. Lại có nghĩa là lấn vào, động vào.

B. — I *pháp* 法 = can phạm phép luật. I *tội* 罪 = mắc tội. *Can* I = mắc lấy *Xâm* I = lấn đến. I *húy* = phạm đến tên vua.

C. — 范 = họ phạm (đồng âm).

7° 殺 **Sát** — 11 nét.

A. — Giết ; làm chết.

B. — *Ngộ* I = giết nhầm (lầm). *Cố* 故 I = cố ý giết.

8° 賠 **Bồi** — 15 nét.

A. — Bồi, đền ; chiếu theo nguyên số mà thường lại.

thuongmaitruongxua.vn

II. — KẾT CHỮ

A. — 殺人者死 Giết người thì phải tội chết.

殺人者死重人命也 Giết người thì chết, trọng mạng người vậy.

人命至重故殺一命賠一命 Mạng người rất trọng, cho nên giết một mạng thời phải bồi một mạng.

犯罪有首有從 Phạm tội có người bày đầu, người theo sau

立法有重有輕 Lập phép có tội nặng có tội nhẹ.

首犯者從重罰 Phạm tội bày đầu thời phạt theo tội nặng

從犯者從輕罰 Phạm tội theo sau thời phạt theo tội nhẹ.

有罪之人不可輕赦 Con người có tội, không nên tha không.

刑官執法不可輕赦有罪之人 Quan coi việc hình giữ phép, không được tha không những người có tội.

有功則賞有罪則罰 Có công thì thưởng, có tội thì phạt.

賞罰嚴明則人人皆服 Thưởng, phạt nghiêm và sáng thời ai ai cũng phục.

B. — 1° Trong những câu sau này, lấy câu gì đối nhau mà viết theo nhau : 賞功罰罪 作惡 好生 私情 惡死 爲善 公理

Như : 賞功 = thưởng người có công. 罰罪 = phạt người có tội.

2° Viết những chữ sau này ra chữ hán :

Hoàng Nhi gia hữu tiên tổ kỵ nhật, hành lễ thời phụ bái Nhi diệc bái, phụ độc chúc Nhi diệc độc chúc, quan kỳ ý thâm vi kính cẩn = 黃兒家有先祖忌日, v. v. . . . . .

III. — BÀI HỌC THUỘC LÒNG

於福作罪其罪不輕於苦作福其福甚大 = Ở trong sự phúc mà làm nên tội, mắc tội không nhẹ; ở trong sự khổ mà làm nên phúc, được phúc rất to.

BÀI THỨ HAI MƯƠI SÁU

電氣寄認接喜慰與

I. — HỌC CHỮ

1° 電 Điện — 13 nét.

A. — Chớp ; cái ánh sáng loé ra trên trời trong khi có dông.

B. — 1 *báo* 報 = tin dây thép. 1 *thoại* = dây thép nói. 1 *xa* 車 = xe điện.

2° 氣 Khí — 10 nét.

A. — Khí hơi ; hơi tiết ra. Lại có nghĩa là khí hậu. Chữ này có chữ *khí* 气 và chữ *mễ* (米 = gạo), ý nói khí cũng như hơi ở trong nồi cơm bốc lên vậy.

B. — *Không* 1 = khí trong sạch. *Thán* 1 = khí nóng. 1 *huyết* 血 = khí và huyết trong thân-thể. *Thanh* 1 = tiếng và hơi, bạn thân. *Chí* 志 1. 1 *khái* = người rắn-rỏi. 1 *hậu* = gồm cả nóng, lạnh, mưa, gió mà nói.

C. — 器 = đồ-đạc (đồng âm).

3° 寄 Kỵ — 11 nét.

A. — Gởi, gửi ; cậy người khác đem thay cho hay giữ hộ một vật gì.

B. — 1 *thác* = gửi gắp.

C. — 記 = ký, ghi, chép. 既 = đã (đồng âm).

4° 認 Nhận — 11 nét.

A. — Nhận ; nhìn của mình mà nhận lấy.

thuongmaitruongxua.vn

B. — I *thực* 寔 = nhận thật. I *diện* 面 = nhìn mặt. I *lĩnh* 領.

5° **接 Tiếp** — 11 nét.

A. — Tiếp; vừa gặp. Lại có nghĩa là nối, hay là đãi khách.

B. — I *túc* 足 = theo gót. I *tục*. *Liên* I = liền ngay, liền-ly. I *đãi* = thết đãi. *Thanh* 青 *hoàng* 黃 *bất* 不 I = lúa mới và lúa cũ ăn không giáp nhau.

6° **喜 Hỷ** — 12 nét.

A. — Mầng, mừng; trái với buồn. Lại chuyển chú ra chữ *hý* 喜 là ham.

B. — I *hạ* = vui mừng. *Song* 雙 I = hai chữ hỷ. *Ưu* 憂 I = lo với mừng.

7° **慰 Ủy** — 15 nét.

A. — Yên ủi, khuyên dỗ người buồn. Lại có nghĩa là thỏa dạ.

B. — *Yên* 安 I. *Hỷ* 喜 I = vui mà yên lòng.

8° **與 共 与 Dự dữ** — 14, 8, 4 nét.

A. — Cùng, với (tiếng nói). Lại có nghĩa là cho, bè đảng. Lại giả tá ra chữ *dư* 與 là vậy vay, tiếng than hay tiếng nghi ngờ, thông dụng với chữ *dư* 歟.

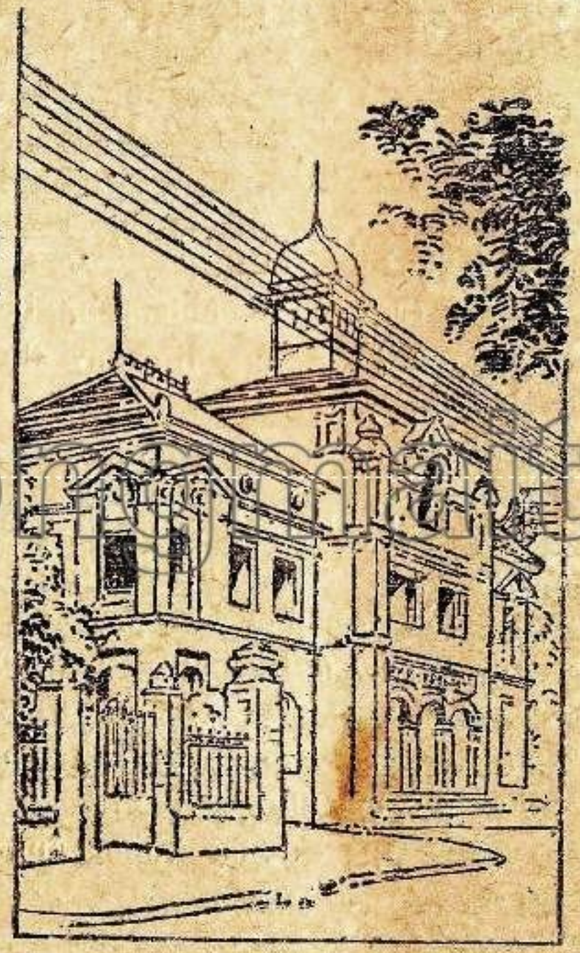

電報 Điện báo

II. — KẾT CHỮ

A. — 陳道之父病重,道在學堂,聞之甚憂,乃寫書就電報座寄回,父接書開看,甚爲喜慰

書曰: 奉接家書,知厥堂近日寒熱往來,飲食

不進,子少年遠學,不知所爲,惟 (duy = chỉ) 望愛護玉體,彊服金丹,則氣血和平,而病自退,幸甚,今拜呈兒道拜

Cha anh Trần-Đạo đau nặng, anh Đạo ở trường học nghe tin, lấy làm lo lắm; liền viết thơ tới nhà giây thép gửi về. Người cha tiếp được thơ, mở ra xem, lòng rất thỏa thích vui mừng.

Thơ rằng: Tiếp được thơ nhà, biết cha gần đây bị bệnh sốt rét, ăn uống không được, con tuổi đương trẻ, đi học xa, không biết làm thế nào được, những mong cha giữ gìn mình-mẩy, gắng uống thuốc thang, khí huyết hoà bình, thời bệnh tự khỏi, may lắm.

Nay kính trình. Trần-Đạo bái.

ĐỀ BÌ THƠ

Kiểu đề quốc-ngữ

Ông Trần-Lý
Tú-tài
xã Trung-lương,
huyện Quảng-điền,
phủ Thừa-thiên

Kiểu đề chữ hán

秀 縣 承
才 忠 天 書
陳 良 府 奉
認 理 社 廣
看 田

B. — 1° Lựa bốn chữ trong bài học mà điền vào chỗ trống ở bốn câu này, mà dịch ra tiếng nam. 同一 血,就 報座,子 父書,父母 慰 Như: 同一氣血 = cùng một khí huyết, v. v...

III. — BÀI HỌC THUỘC LÒNG

通信有電文,八夜有電燈,行遠有電車,電學之功用可知也 = Đưa tin có điện báo, vào ban đêm có đèn điện, đi đường xa có xe điện, thế mới biết công dụng của điện-học vậy.

thuongmaitruongxua.vn

BÀI THỨ HAI MƯƠI BẢY

單憑例數美限選乞

I. — HỌC CHỮ

1° 單 **Đơn** — 12 nét.

A. — Cái đơn; giấy xin quan trên một việc gì. Chính nghĩa là lễ lỏi, sau giả tá làm cái đơn.

B. — 1 *từ* 詞 *Cô* 1 = đơn chiếc một mình.

2° 憑 **Bằng** — 16 nét.

A. — Cái bằng; tờ làm chứng. Chính nghĩa là nương tựa, sau giả tá làm cái bằng.

B. — 1 *chứng*. 1 *cứ*. *Vi* 爲 1 = làm chứng cớ. 1 *cập*. *Khẩu* 口 *thuyết vô* 無 1 = nói miệng không có bằng chứng. *Sơ* 初 *học* 學 *văn* 文 1 = bằng cấp bậc sơ-học.

3° 例 **Lệ** — 8 nét.

A. — Lề, lệ, so sánh đều nọ với đều kia.

B. — *Điều* 1. — *Luật* 律 1 = luật và lệ.

4° 數 数 效 **Số** — 15, 13, 8 nét.

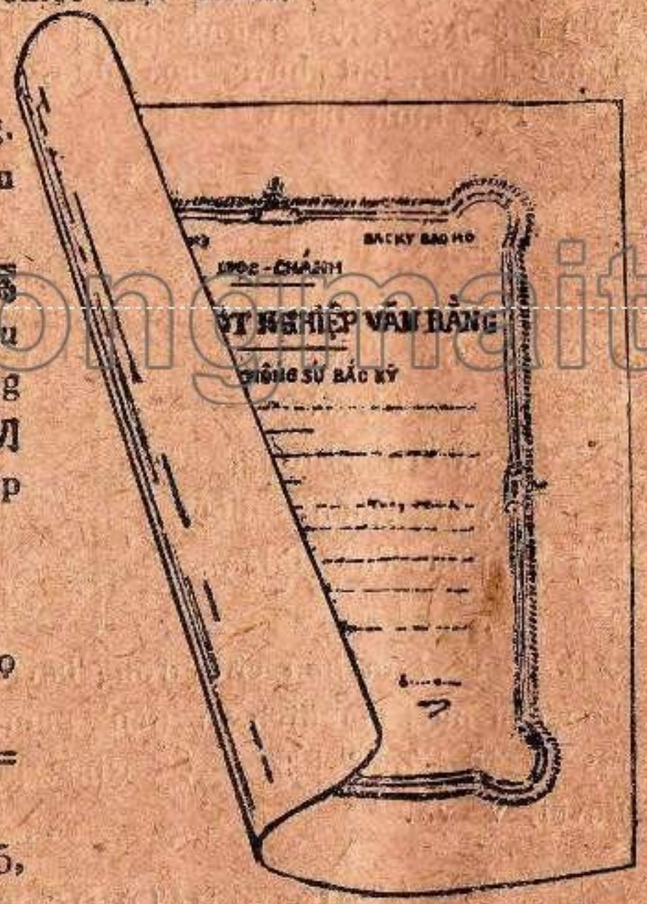

小學文憑 Bằng tiểu-học

A. — Số; đếm được bao nhiêu. Lại có nghĩa là phận mạng. Lại chuyển-chú ra chữ *sổ* 數 là kể, *sác* 數 là hằng, liền.

B. — 1 *hiệu*. 1 *mục* 目. *Vô* 無 1 = không đếm hết. 1 *mệnh* 命 = số và mệnh người ta. 1 *phận* 分. *Phiền sác* 數 = liền ngay.

5° 美 **Mỹ** — 9 nét.

A. — Tốt đẹp, đẹp-đẽ. Lại giả tá ra: chỉ tên một châu lớn trong thế-giới

B. — 1 *nhân* 人 = người đẹp. 1 *thuật* = các nghề tài giỏi (cầm, thi, họa, v v..). *Hoa* 花 1 = trau cho đẹp. *Á* 亞 1 *lợi* 利 *gia* 加 = tên hai châu lớn về tây-bán-cầu.

6° 限 **Hạn** — 9 nét.

A. — Hạn; hẹn đến bao giờ. Lại có nghĩa là giới-hạn phần đất.

B. — *Niên* 年 1 = hạn tuổi. *Đáo* 到 1 = đến hạn. *Quá* 過 1 = hạn đã qua. *Giới* 1 = chỗ hai bên giáp nhau.

7° 選 遴 **Tuyển** — 16, 13 nét.

A. — Chọn (trọn); lựa cho rành.

B. — 1 *sinh* 生 = người đã đậu sơ-đẳng tiểu-học tốt nghiệp. 1 *cử* 學 = lựa chọn.

8° 乞 **Khất** — 3 nét.

A. — Xin; xin nài một cách khẩn-thiết.

B. — 1 *khám* = xin quan tới xét. *Hành* 行 1 = đi ăn mày.

II. — KẾT CHỮ

A. — 武文美學在總場,試中選生,修單乞入縣場,年例已過,美乃就私場學習,學業大有進益,不二年間,試中初學文憑

Cậu Vũ-văn-Mỹ học ở trường tổng, thi đậu tuyển-sinh, làm đơn xin vào trường huyện, nhưng lệ tuổi đã quá, Mỹ bèn tới trường tư học tập, học hành tấn tới lắm, không đầy khoảng hai năm thi đậu văn-bằng sơ-học.

thuongmaitruongxua.vn

A. 二 1° Lựa trong những chữ 機, 國 火, 燈 mà điền vào những chỗ trống sau này: 自有大法之來我 也,凡事皆用 器,若入夜則有電 ,若行遠則有 車

2° Dịch nghĩa bài này ra quốc-ngữ:

人道之有男女,如人體之有左右手也,左手作事,不如右手,然無左手,則不可爲全人,女子能力,不如男子,然無女子,則不可成社會

III. — BÀI HỌC THUỘC LÒNG

君子成人之美,不成人之惡,小人反是 = Người quân-tử làm nên sự tốt cho người, không làm nên sự xấu cho người, đứa tiểu-nhân khác thế.

BÀI THỨ HAI MƯƠI TÁM

督飭稟究請許覆應

I. — HỌC CHỮ

1° **督 Đốc** — 13 nét.

A. — Đốc; xem xét công việc những người dưới quyền mình.

B. — I *suất* = thúc giục làm việc. I *công* 工 = xem thợ làm việc. I *học* 學 = chức quan coi việc học một tỉnh. *Tổng* 總 I = chức quan đầu một tỉnh lớn. *Đề* I = chức quan võ ở tỉnh lớn.

2° **飭 Sức** — 13 nét.

A. — Sức; trát quan truyền cho dân biết Lại có nghĩa là tô-giồi.

B. — *Trát* I. *Đốc* 督 I. *Trang* I = tô-giồi.

3° **稟 稟 Bẩm** — 13 nét.

A. — Bẩm; người dưới tỏ lời với người trên. Lại có nghĩa là người trên ban cho người dưới.

B. — I *thụ* 受 = cái điều sinh ra đã có sẵn. *Mật* I = bẩm kín.

4° **究 Cứu** — 7 nét.

A. — Xét; xem một việc gì cho đến nơi. Chính nghĩa là hết, sau nghĩa bóng là xét cho kỹ.

B. — *Tra* I = tra xét. *Nghiên* I. *Khảo* I = xét tới nơi.

C. — 救 = cứu, chữa (đồng âm).

5° **請 Thỉnh** — 13 nét.

A. — Xin; cầu một việc gì Lại có nghĩa là mời.

B. — I *thác*. I *cầu* 求 = xin nài.

小生應對 Học-trò trả lời

6° **許 Hứa** — 11 nét.

A. — Cho; y lời xin. Lại chuyển-chú ra *chữ* 許 là vậy (tiếng bổ trợ).

B. — *Khẩu* 口 I = cho miệng. *Y* 依 I = y cho.

7° **覆 Phúc** — 18 nét.

A. — Lại; trả lời. Lại có nghĩa là giáo-giở (tráo-trở), nghiêng đổ. Lại chuyển-chú ra chữ *phú* 覆 là che.

B. — I *thư* 書 = thư trả lời. *Phản* 反 I = giáo giở, tráo-trở. *Phú tài* = che chở. I *hạch* = hạch lại.

C. — 福 = phúc (đồng âm).

thuongmaitruongxua.vn

8° 應 **Ưng** — 17 nét.

A. — Ưng, nên ; bằng lòng. Nguyên chữ *ứng* 應 là ứng đối, cảm ứng, sau chuyển-chú ra ưng.

B. — *Ưng* 應 *ý* 意 = bằng lòng *Ưng* 應 *đối* 對 = thưa gửi. *Cảm ứng* 應 *Linh ứng* 應.

II. — KẾT CHỮ

A. — 本省法越場士子黃文義家貧单乞學俸督教官以事咨呈使座,座飭所在府官究黃義父母財產,府官覆稟應許,座即依許

Học-trò trường Pháp-Việt bản tỉnh tên là Hoàng-văn-Nghĩa, nhà nghèo, làm đơn xin lương học, quan đốc-giáo lấy việc ấy tư trình tòa Sứ, tòa sức quan phủ sở-tại xét tài-sản của cha mẹ anh Nghĩa, quan phủ bẩm lại nên cho, tòa y cho ngay.

B. — 1) Dịch những câu sau này ra chữ hán :

1° Tôi muốn uống trà, 2° Anh chớ uống rượu 3° Người quân tử ham điều phải. 4° Người tiểu nhân ham điều lợi.

2) Làm một cái đơn xin lương đi học.

III. — BÀI HỌC THUỘC LÒNG

君舟也,民水也,水可行舟,亦可覆舟 = Vua giống như thuyền, dân giống như nước, nước làm cho thuyền đi được, cũng làm cho thuyền đắm được.

BÀI THỨ HAI MƯƠI CHÍN

札詞等曉詳編禁揭

I. — HỌC CHỮ

1° 札 **Trát** — 5 nét.

A. — Trát ; lời của quan sức.

B. — I *sức* 飭.

2° 詞 **Từ** — 12 nét.

A. — Tờ ; lời nói.

B. — *Đơn* 單 I = tờ đơn.

C. — 祠 = đền, nhà thờ (đồng âm).

3° 等 **Đẳng** — 12, 7 nét.

A. — Bậc. Lại có nghĩa là chúng Tiếng gọi chung về số nhiều người.

B. — I *đệ* = thứ bậc. *Nhất* 一 I = bậc thứ nhất. I *đại* = chờ đợi.

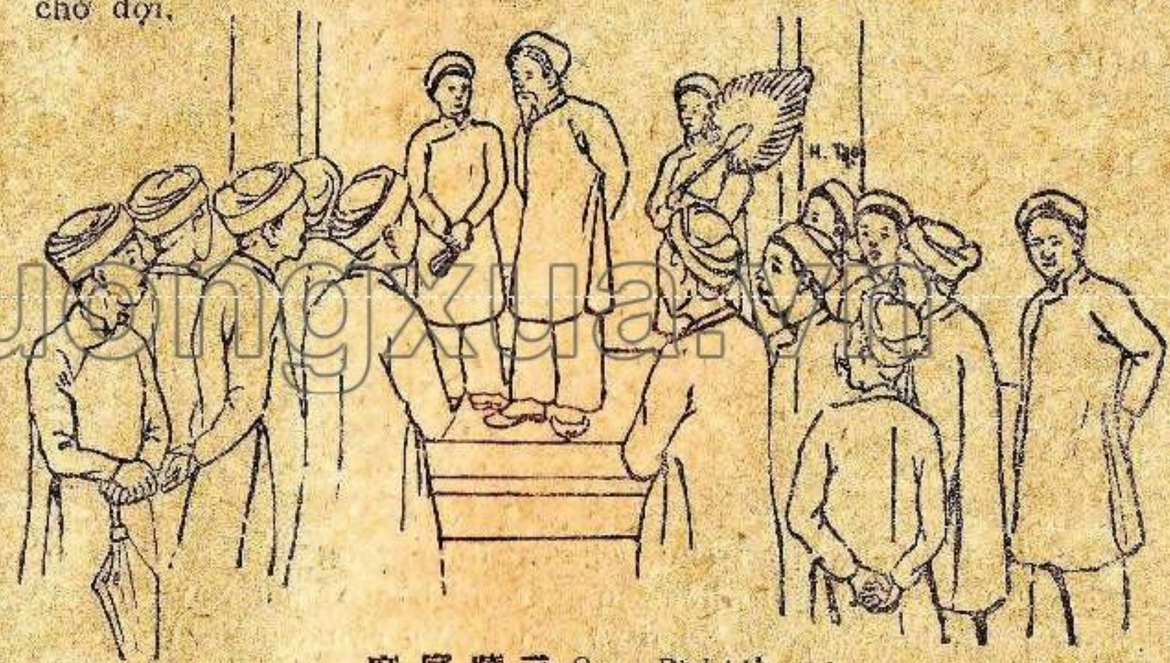

府官曉示 Quan Phủ hiểu thị

4° 曉 **Hiểu** — 16 nét.

A. — Tỏ ; nói rõ ràng. Chính nghĩa là ánh sáng lúc mặt trời mới mọc, sau nghĩa bóng là biết rõ.

B. — I *thị* 示. I *cáo* 告. I *dụ* = tỏ bảo. *Thông* 通 I = thông tỏ.

5° 詳 **Tường** — 13 nét.

A. — Rõ, nói kỹ-càng.

B. — I *tất* = rõ hết. *Tinh* I = rành-rõi. I *tận* = tỏ hết.

thuongmaitruongxua.vn

6° 編 **Biên** — 15 nét.

A. — Biên; ghi chép. Lại có nghĩa là đan, bện. Chính nghĩa là sợi lề đóng sách, sau giả tá ra là chép sách.

B. — I *ký* 記 = ghi chép. I *lai* 來 = tờ biên lai làm chứng.

7° 禁 **Cấm** — 13 nét.

A. — Cấm: ngăn lại không cho phạm đến, động đến.

B. — I *chỉ* 止 = ngăn cấm. *Nghiêm* 嚴 I = cấm một cách nghiêm nhặt. I *khẩu* = miệng không nói được. I *địa* = chỗ đất cấm.

8° 揭 **Yết** — 12 nét.

A. — Yết; dán giấy lên cho người ta biết. Chính nghĩa là giơ lên, sau nghĩa bóng là yết.

B. — I *thị* 示 = tờ yết thị. I *bảng* 榜 = treo bảng. *Niêm* I = dán mà yết lên.

II. — KẾT CHỮ

A. — 1° 清化省,河中府,安長總正總院有秋拜稟茲承札飭禁人民不得害林中樹木,若有不從,應行稟納重治等因,民業曉示總內人民詳知,今拜稟

Tôi là Nguyễn-hữu-Thu, chánh-tổng tổng An-trường, phủ Hà trung, tỉnh Thanh-hóa, có mấy lời bẩm rằng: Nay vâng trát sức dân không được phá hại cây cối trong rừng, nếu có tên nào không theo lịnh, phải bắt nó bẩm nạp mà trị tội. Mấy lời ấy tôi đã hiểu thị cho dân trong tổng tôi biết rõ cả. Nay kính bẩm

2° 廣平省,清河社,孔文合爲編認事,茲有花商阮德盛交銀陸拾元,俟本年秋務買粟貳百斛茲編認詞

Tôi là Khổng-văn-Hợp ở xã Thanh-hà, tỉnh Quảng-bình, làm tờ biên nhận: Nay có người khách buôn tên Nguyễn-đức-Thịnh giao cho tôi sáu mươi đồng bạc (60$00) đợi đến mùa tháng mười năm nay mua hai trăm hộc lúa (200 hộc). Nay biên nhận.

B. — 1° Lựa bốn chữ trong bài học mà điền vào những chỗ trống trong bốn câu sau này:

1° 飭收稅銀 2° 里長 來與田戶 3° 縣官 示改良鄉政, 4° 從善社仝民 拜稟.

2° Xem bài sau này thấy chữ nào có vạch ngang dưới thì diễn ra chữ hán viết vào bên cạnh.

Bà Phan-thị-Thuấn là một người đàn bà có sắc đẹp. Bà làm tiểu thiếp ông Ngô-cảnh-Hoàn; lúc bà xuân thu mới ngoài hai tuần, thì chồng bà đi đánh giặc bị chết, bà nghĩ tình vợ chồng không thể yên được, nên cũng liều thân mà tự tử để cho toàn đạo vợ chồng.

III. — BÀI HỌC THUỘC LÒNG

1° 父母之恩,等於天地 = Cái ơn cha mẹ, ngang với trời, đất.

2° 竹嫩 (nộn = non) 易矯 (kiểu = uốn) 人少易曉 = tre non dễ uốn, người trẻ dễ dạy.

BÀI THỨ BA MƯƠI

契券債息約替贖還

I. — HỌC CHỮ

1° 契 **Khế** — 9 nét.

A. — Khế; tờ bán đất ruộng hay là vay mượn đồ vật gì. Lại có nghĩa là hợp, là kết bạn.

B. — *Văn* 文 I. *Kết* I = làm khế. *Tâm* 心 I = bạn thiết cốt. *Sơn* I = bạn học. I *nghị* = tình bầu bạn.

2° 券 **Khoán** — 8 nét.

A. — Khoán: tờ giao ước.

B. — *Khế* 契 I. I *ước* = đều là tờ giao ước với nhau.

3° 債 **Trái** — 13 nét.

A. — Nợ; vay tiền bạc của người. Chữ này gồm có chữ

thuongmaitruongxua.vn

nhân 人 là người và chữ *trách* 責 là đòi, ý nói mắc nợ thì người ta đòi hỏi.

B. — *Lĩnh* 領 I = vay nợ. *Phụ* I = vỗ nợ. *Oan* I = nợ đời. *Quốc* 國 I = nợ nhà-nước vay.

還債 Giả nợ

4° **息 Tức** — 10 nét.

A. — Lời; tiền lãi. Lại có nghĩa là con cái, nghỉ ngơi chậm trễ. Chính nghĩa là hơi trong bụng thở ra, sau giả tá là lời, là con cái, v. v..

B. — *Sinh* 生 I = sinh lời. *Bản* 本 I = vốn và lời. *Tin* 信 I = tin tức. *Tử* 子 I = con cái. *Hưu* I = nghỉ ngơi. *Cô* I = bề-trễ.

C. — 即 = tới, liền, bèn (đồng âm).

5° **約 Ước** — 9 nét.

A. — Hẹn; giao hẹn với nhau. Lại có nghĩa là tằn tiện; tóm tắt. Chính nghĩa là bó buộc, sau giả tá ra các nghĩa trên này.

B. — *Giao* 交 I = tờ giao kèo. *Hoà* 和 I = tờ hoà ước hai nước giao hẹn với nhau. *Khoán* 券 I. *Điều* I = hẹn từng đều. I *lược* = tóm tắt lại.

6° **替 Thế** — 12 nét.

A. — Thế; thay một vật gì vào. Lại có nghĩa là suy mòn.

B. — *Điền* I = thay vào. I *trái* 債 = thế vào vật gì để vay nợ.

C. — 世 = đời (đồng âm).

7° **贖 Thục** — 22 nét.

A. — Chuộc; đem tiền trả lại mà lấy đồ thế về. Chữ này có chữ *bối* 貝 là của và chữ *mại* 賣 là bán, ý nói đem tiền mà chuộc những vật đã bán đi.

B. — I *ngân* 銀 = lấy bạc chuộc tội. *Nạp* 納 I = nộp bạc phạt.

8° **還 还 Hoàn** — 17, 8 nét.

A. — Trả; trả món nợ của mình vay. Lại chuyển-chú ra chữ *toàn* 還 là xung quanh. Chính nghĩa là trở về, sau nghĩa bóng ra trả lại.

II — KẾT CHỮ

1° 安樂縣開化總友愛村范名春何士秋等拜
呈乞為憑事茲民等立一商會每人出三千元共
本銀六千元業已立券交約其本銀由范名春執
守商賈取利分半爲此單呈拜乞本縣堂官依許
爲憑萬望今拜呈　　保大叁年貳月初肆日

Bẩm Quan lớn,

Chúng tôi là Phạm danh-Xuân, Hà-sĩ-Thu ở làng Hữu-ái, xã Khai-hóa, huyện An-lạc, có lời xin Quan lớn vi bằng cho việc sau này: Chúng tôi có lập một hội buôn, mỗi người xuất ba ngàn đồng bạc (3000$00), tất cả bạc vốn là sáu ngàn đồng bạc (6000$00), đã làm khoán giao ước, bạc vốn ấy do Phạm-danh-Xuân giữ lấy để buôn bán lấy lời chia đôi. Vì vậy có đơn xin Quan lớn phê cho làm bằng chứng, chúng tôi trông mong lắm.

Nay kính trình,

Hiệu Bảo-đại năm thứ ba, ngày mồng bốn tháng hai.

thuongmaitruongxua.vn

因得氏阮妻貴文黎村成玉總海銀縣山金2°
富國陳禮社勤中總本在債文錢有無為
六年來至限例依息受年領兹用消文錢
一田其替受甘者過若地年全百貫百錢元百肆銀
土西江大東處河界地村名阮北挑國下
來時甚作耕田炤丰交名路南山
者用炤字立故法常有國執挑阮德
日玖拾月正年貳大保

黎文貴字記

保領百戶阮德玉認　　畢阮氏得點指
認是里長陳廣篆記　　寫頒詞本字記

Tôi là Lê-văn-Qui và vợ là Nguyễn-thị-Đắc ở làng Ngọc-thành, tổng Ngân-hải, huyện Kim-sơn, nhân vì không có tiền tiêu, nay vay lại ông Trần-quốc Phú người làng Trung-cần, trong tổng tôi, một số bạc bốn trăm đồng (400$00) và một số tiền bảy trăm quan (700 quan), đồng niên xin chịu lời y như lệ Nhà-nước, hạn đến hạ-tuần tháng sáu năm sau đem giả vốn và lời đủ cả. Nếu quá hạn xin chịu thế một thửa ruộng của tôi đáng hai mẫu tám sào, ở địa phận làng tôi về xứ Hà-trung, phía đông sông Đại-giang, phía tây núi đất, phía nam đường cái, phía bắc ruộng Nguyễn-danh-Ái, giao ruộng ấy cho nhà chủ cày cấy, lúc nào tôi lại chuộc không được cố giữ lấy. Nhà-nước có phép thường, cho nên lập văn-tự để làm tin.

Bảo-đại năm thứ hai ngày 19 tháng giêng.

Lê-văn-Qui ký.
Vợ: Nguyễn-thị-Đắc điểm chỉ.
Người viết tờ này: chữ tôi ký.

Bảo lĩnh: bá-hộ Nguyễn-đức-Ngọc ký.
Nhận thực: Lý-trưởng Trần-Quảng.

thuongmaitruongxua.vn

B. — 1° Lựa chữ trong bài học mà điền vào những chỗ trống trong bốn câu sau này;

1° 領債而　其田 2° 共本　五百二十貫
3° 將錢　田在債主 4° 交　不可失信

2° Tìm hai mươi chữ thuộc về các lối thư-từ và chữ ấy dùng làm việc gì kể ra.

Như: 單札契券書信劄稟債還寄認 v. v...

單札劄稟 = Chỉ về giấy-má việc quan,
契券債還 = Chỉ về lối khế khoán,
書信寄認 = Chỉ về lối thư tín.

III. — BÀI HỌC THUỘC LÒNG

仁者可以久(cửu = lâu)處約,可以長處樂,不仁者不可以久處約,不可以長處樂 = Người nhân ở cái cảnh nghèo khó lâu được, ở vào cảnh yên vui mãi cũng được. Người bất nhân không ở được cảnh nghèo khó lâu, cũng không ở được cảnh yên vui lâu.

BẢN CHỮ HÁN DẠY Ở LỚP SƠ-ĐẲNG

(Sắp theo thứ tự bài học)

SỐ BÀI									SỐ TRANG
1	族	親	敬	慈	愛	報	敢	雙	1
2	婦	壻	德	順	容	從	養	爲	3
3	舅	甥	黎	尊	憂	便	無	茲	6
4	祠	堂	陳	喪	忌	禮	譜	祝	8
5	神	聖	酒	燈	祭	享	酌	飲	11
6	歲	朔	望	閏	間	鐘	點	就	13
7	童	場	牆	賢	圖	榜	經	開	15
8	筆	墨	黑	學	習	教	對	答	18
9	算	畫	寫	講	讀	聞	遲	專	20
10	體	勞	閔	壽	彊	清	潔	衛	22
11	饑	渴	寒	熱	廉	恥	救	欲	25
12	貧	富	勤	儉	樂	積	護	者	28
13	情	義	理	意	寔	詐	會	觀	30
14	道	福	善	惡	智	悌	讓	誰	33
15	鳥	獸	鷄	路	遇	廣	樹	畜	35
16	農	處	務	業	貴	賤	深	漢	38
17	商	粟	錢	鐵	通	買	賣	將	41
18	稅	銀	貫	斛	俸	費	價	納	44
19	財	產	魚	機	器	黃	領	當	46
20	鄉	政	事	篆	簿	新	舊	副	49
21	國	縣	總	法	越	亂	治	萬	52
22	職	品	舉	秀	項	難	易	試	55
23	權	變	常	盛	輕	謹	雖	然	57
24	刑	律	部	嚴	訟	炤	既	獨	60
25	罪	賞	罰	執	赦	犯	殺	賠	62
26	電	氣	寄	認	接	喜	慰	與	65
27	單	憑	例	數	美	限	選	乞	68
28	督	飭	稟	究	許	請	覆	應	70
29	札	詞	等	曉	詳	編	禁	場	72
30	契	券	債	息	約	替	贖	還	75

240 chữ

BẢN CHỮ HÁN DẠY Ở LỚP SƠ-ĐẲNG

(Sắp theo chữ mẫu quốc-ngữ)

		SỐ BÀI
A		
Ác	惡	14
Ái	愛	1
Ẩm	飲	5
B		
Bảng	榜	7
Báo	報	1
Bằng	憑	27
Bẩm	稟	28
Bần	貧	12
Biên	編	29
Biến	變	23
Bộ	部	24
...	簿	20
Bồi	賠	25
Bổng	俸	18
Bút	筆	8
C		
Cảm	敢	1
Cấm	禁	29
Cần	勤	12
Cẩn	謹	23
Câu, cữu	舅	3
Cơ	饑	11
〃	機	19
Cử	舉	22
Cường	彊	10
Cứu	救	11
〃	究	28
Cựu	舊	20
CH		
Chấp	執	25
Chiếu	炤	24
Chính	政	20
Chúc	祝	4
Chuyên	專	9
Chung	鐘	6
Chức	職	22
Chước	酌	5
D		
Dịch	易	22
Dục	欲	11
Dung	容	2
Dự	與	26
Dưỡng	養	2
Đ		
Đạo	道	14
Đáp	答	8
Đăng	燈	5
Đẳng	等	29
Đề	悌	14
Điểm	點	6
Điện	電	26
Điểu	鳥	15
Đồ	圖	7
Đốc	督	28
Độc	獨	9
	讀	24
Đối	對	8
Đồng	童	7
Đơn	單	27
Đức	德	2
Đương	當	19
Đường	堂	4
GI		
Già	價	18
Giả	者	12
Gian	間	6
Giảng	講	9
Giáo	教	8
H		
Hàn	寒	11
Hán	漢	16
Hạn	限	27
Hạng	項	22
Hắc	黑	8
Hỷ	喜	26
Hiền	賢	7
Hiểu	曉	29
Hình	刑	24
Họa	畫	9
Hoàn	還	30
Hoàng	黃	19
Học	學	8
Hộ	護	12
Hộc	斛	18
Hội	會	13
Huyện	縣	21
Hứa	許	28
Hương	鄉	20
Hưởng	享	5
I Y		
Ý	意	13
Yết	揭	29
K		
Kê	鷄	15
Ký	既	24
	寄	26
Kỵ	忌	4

thuongmaitruongxua.vn

		SỐ BÀI
Kiệm	儉	12
Kinh	經	7
Kính	敬	1
KH		
Khai	開	7
Khải	揭	11
Khất	乞	27
Khế	契	30
Khí	器	19
	氣	26
Khiết	潔	10
Khinh	輕	23
Khoán	券	30
L		
Lạc	樂	12
Lao	勞	10
Lê	黎	3
Lệ	例	27
Lễ	禮	4
Lí	理	13
Liêm	廉	11
Lĩnh	領	19
Loạn	亂	21
Lộ	路	15
Luật	律	24
M		
Mại	賣	17
Mãi	買	17

		SỐ BÀI
Mặc	墨	8
Mỹ	美	27
N		
Nan	難	22
Nạp	納	18
Nông	農	16
NG		
Ngân	銀	18
Nghĩa	義	13
Nghiêm	嚴	24
Nghiệp	業	16
Ngộ	遇	15
Ngư	魚	19
NH		
Nhan	顏	10
Nhận	認	26
Nhiên	然	23
Nhiệt	熱	11
Nhuận	閏	6
Nhượng	讓	14
PH		
Phổ	譜	4
Phạm	犯	25
Pháp	法	21
Phạt	罰	25
Phẩm	品	22
Phí	費	18

		SỐ BÀI
Phó	副	20
Phú	富	12
Phụ	婦	2
Phúc	福	14
	覆	28
QU		
Quan	觀	13
Quán	貫	18
Quảng	廣	15
Quí	貴	16
Quyền	權	23
Quốc	國	21
S		
Sản	產	19
Sanh	甥	3
Sát	殺	25
Sỉ	恥	11
Sóc	朔	6
Song	雙	1
Số	數	27
Súc	蓄	15
Sự	事	20
Sức	飭	28
T		
Tả	寫	9
Tài	財	19
Tang	喪	4
Tân	新	20

		SỐ BÀI
Tập	習	8
Tế	祭	5
Tích	積	12
Tiền	錢	17
Tiện	便	3
	賤	16
Tiếp	接	26
Tính	情	18
Toán	算	9
Tòng	從	2
Tộc	族	1
Tổng	總	21
Tôn	學	3
Tội	罪	25
Tú	秀	22
Túc	粟	17
Tuế	歲	6
Tuy	雖	23
Tuyển	選	27
Tụng	訟	24
Tư	茲	3
Từ	慈	1
	祠	4
	詞	29
Tức	息	30
Tương	將	17
Tường	牆	7
	詳	29
Tựu	就	6
Tửu	酒	5

		SỐ BÀI
TH		
Thanh	清	10
Thánh	聖	5
Thâm	深	16
Thân	親	1
Thần	神	5
Thế	替	30
Thể	体	10
Thi	試	22
Thiện	善	14
Thiết	鐵	17
Thịnh	盛	23
Thỉnh	請	28
Thọ	壽	10
Thông	通	17
Thú	獸	15
Thụ	樹	15
Thuận	順	2
Thục	贖	30
Thuế	稅	18
Thùy	誰	14
Thực	實	13
Thương	商	17
Thường	常	23
Thưởng	賞	25
TR		
Trả	詐	13
Trái	債	30
Trát	札	29
Trần	陳	4
Trì	遲	9
Trí	智	14
Trị	治	21
Triện	篆	20
Trường	場	7
U Ư		
Úy	慰	26
Ưng	應	28
Ước	約	30
Ưu	憂	3

		SỐ BÀI
V		
Vạn	萬	21
Văn	聞	9
Vệ	衛	10
Vi	爲	2
Việt	越	21
Vọng	望	6
Vô	無	3
Vụ	務	16
X		
Xá	赦	25
Xử	處	16

thuongmaitruongxua.vn

BẢN CHỮ HÁN DẠY Ở CÁC LỚP SƠ-ĐẲNG TIỂU-HỌC

(Sắp theo bộ)

Chữ	Lớp (1)	Số bài
	一	
一	đ.ấ	1
丁	d.b	12
七	đ.ấ	16
丈	đ.ấ	24
三	đ.ấ	6
上	đ.ấ	16
下	đ.ấ	16
不	đ.ấ	7
丑	d.b	3
世	đ.ấ	23
丙	d b	3
	丨	
中	đ.ấ	2
	丶	
丹	đ.ấ	17
主	đ.ấ	11

Chữ	Lớp (1)	Số bài
	丿	
丹	đ.ấ	11
之	đ.ấ	6
	乙	
乙	d.b	3
九	đ.ấ	19
乞	s đ	27
也	đ.ấ	14
亂	s đ	21
	亅	
事	s.đ	20
	二	
二	đ ấ	1
五	đ.ấ	16
井	đ ấ	30
亟	d.b	25

Chữ	Lớp (1)	Số bài
	亠	
交	đ ấ	4
亥	d.b	21
亦	đ ấ	24
享	s đ	5
京	d b	11
	人亻	
人	đ.ấ	1
亡	đ.ấ	26
今	đ ấ	14
他	đ ấ	10
仙	đ ấ	19
令	đ.ấ	11
以	đ ấ	4
伯	d.b	13
何	d b	1
作	d b	17
使	d.b	19
來	d.b	11

Chữ	Lớp (1)	Số bài
例	s.đ	27
依	d.b	18
便	s đ	3
保	d.b	29
侯	d.b	16
信	d.b	25
修	d.b	8
倖	s đ	8
倫	d.b	10
債	s đ	30
價	s.d	18
儉	s đ	12
	儿	
元	đ ấ	19
兄	đ ấ	10
先	đ ấ	10
光	đ ấ	27
兒	d b	15

(1) đ.ấ = đồng-ấu (Cours enfantin)
d b = dự-bị (Cours préparatoire)
s.đ = sơ-đẳng (Cours élémentaire)

Chữ	Lớp (1)	Số bài
	入	
入	đ.ấ	22
內	đ ấ	3
全	d.b	24
兩	d b	28
	八	
八	d.ấ	9
公	đ.ấ	21
六	đ ấ	16
共	đ ấ	25
兵	d.b	19
其	d.b	2
	冂	
再	đ.ấ	27
	冫	
冬	d.b	27
	几	
凡	đ.ấ	25
凡	đ.ấ	22
	凵	
凶	đ ấ	22

Chữ	Lớp (1)	Số bài
	刀刂	
刀	đ ấ	20
分	đ ấ	7
切	đ.ấ	20
刑	s.đ	24
初	d b	7
別	d b	16
利	d b	29
到	d.b	1
券	s đ	30
刻	d.b	27
則	d.b	16
前	d b	1
副	s đ	20
	力	
力	đ.ấ	7
功	đ.ấ	14
加	đ.ấ	30
助	d b	17
勉	d.b	13
務	s đ	16
勞	s.đ	10
勤	s.đ	12

Chữ	Lớp (1)	Số bài
	勹	
勿	đ ấ	23
	匕	
化	đ ấ	26
比	đ ấ	29
	十	
十	đ ấ	25
千	đ ấ	28
升	đ ấ	27
午	d b	12
半	đ ấ	25
卑	d b	14
南	đ ấ	29
	卩	
卯	d b	3
卷	d.b	25
即	d.b	18
	厂	
厚	d.b	25
	厶	
去	đ ấ	2

Chữ	Lớp (1)	Số bài
	又	
又	đ ấ	30
反	đ.ấ	8
友	đ.ấ	12
反	đ ấ	6
叔	d.b	13
取	d b	19
受	d.b	6
	口	
口	đ ấ	1
古	đ ấ	14
句	đ ấ	15
叫	d.b	20
可	đ.ấ	5
史	d.b	25
右	đ ấ	4
各	đ ấ	12
合	đ ấ	18
吉	đ.ấ	28
同	d b	9
名	đ ấ	8
吏	đ.ấ	13
君	d.b	11

thuongmaitruongxua.vn

Chữ	Lớp (1)	Số bài
否	d.b	22
呈	d.b	18
告	d.b	13
命	d.b	11
和	d.b	8
咎	d.b	29
咨	d.b	18
品	s.d	22
哭	d.b	15
商	s.d	17
間	d.b	13
善	s.d	14
喜	s.d	26
喪	s.d	4
單	s.d	27
器	s.d	13
嚴	s.d	24
口		
回	d.ấ	2
四	d.ấ	15
因	d.ấ	24
國	s.d	21
圖	s.d	7

Chữ	Lớp (1)	Số bài
土		
土	d.ấ	24
在	d.ấ	3
地	d.ấ	26
坐	d.b	4
城	d.b	19
執	s.d	25
堂	s.d	4
報	s.d	1
場	s.d	7
墨	s.d	6
士	d.ấ	12
壬	d.b	21
壯	d.b	8
壻	s.d	2
壽	s.d	16
夂		
夏	d.b	27
夕		
外	d.ấ	3
多	d.ấ	18
夜	d.b	7

Chữ	Lớp (1)	Số bài
大		
大	d.ấ	7
天	d.ấ	26
夫	d.ấ	10
失	d.ấ	23
奉	d.b	11
契	s.d	30
女		
女	d.ấ	8
奴	d.ấ	11
好	d.ấ	9
如	d.ấ	17
妹	d.b	9
妻	d.b	14
妾	d.b	14
姊	d.b	9
婦	s.d	2
子孑		
子	d.ấ	8
孔	d.ấ	14
字	d.ấ	15
存	d.ấ	25

Chữ	Lớp (1)	Số bài
孝	d.b	15
孫	d.b	10
學	s.d	6
宀		
守	d.ấ	23
安	d.ấ	9
官	d.b	18
定	d.b	28
宜	d.b	8
客	d.b	16
室	d.b	2
害	d.b	26
家	d.b	1
容	s.d	2
寄	s.d	26
寅	d.b	3
富	s.d	12
寒	s.d	11
寔	s.d	13
寫	s.d	9
寸		
寸	d.ấ	6

Chữ	Lớp (1)	Số bài
寺	d.ấ	27
將	s.d	17
專	s.d	9
尊	s.d	3
對	s.d	6
小		
小	d.ấ	7
少	d.ấ	18
尢		
就	s.d	6
尸		
尺	d.ấ	16
居	d.b	2
山		
山	d.ấ	27
川		
川	d.ấ	30
州	d.ấ	29
工		
工	d.ấ	12
左	d.ấ	4
巧	d.ấ	12

Chữ	Lớp (1)	Số bài
巳		
己	d.b	12
已	d.ấ	26
巳	d.b	12
巾		
巾	d.ấ	17
市	d.ấ	18
布	d.ấ	16
帛	d.b	24
帝	d.b	11
師	d.b	17
席	d.b	4
常	s.d	23
干		
平	d.ấ	21
年	d.ấ	28
幸	d.b	13
幺		
幼	d.ấ	5
广		
庚	d.b	27
府	d.b	20

Chữ	Lớp (1)	Số bài
座	d.b	18
庭	d.b	5
廉	s.d	11
廣	s.d	15
弓		
弟	d.b	9
彊	s.d	10
彡		
形	d.b	7
彳		
彼	d.b	22
往	d.b	19
律	s.d	24
後	d.b	2
得	d.b	28
從	s.d	2
德	s.d	2
心小		
心	d.ấ	2
必	d.ấ	22
忌	s.d	4
忍	d.b	14

Chữ	Lớp (1)	Số bài
志	d.b	8
忘	d.b	16
忠	d.b	15
思	d.b	30
性	d.b	8
怨	d.b	14
恥	s.d	11
恩	d.b	14
息	s.d	30
悌	s.d	14
情	s.d	13
惡	s.d	14
意	s.d	13
愛	s.d	1
慈	s.d	1
慰	s.d	26
憂	s.d	3
憑	s.d	27
應	s.d	28
戈		
戊	d.b	12
戌	d.b	21
成	d.b	21

thuongmaitruongxua.vn

Chữ	Lớp (1)	Số bài
我	d.b	1
戒	d b	17
戶		
戶	d ấ	23
房	d b	2
所	d.b	29
手才		
手	d.ấ	4
才	d.ấ	7
承	d.b	13
拜	d.b	10
接	s d	26
揭	s d	29
攵攵		
收	d ấ	11
改	d.b	2
政	s.d	20
故	s d	9
教	s.d	6
救	s d	11
敢	s d	1
敬	s d	1
數	s.d	27

Chữ	Lớp (1)	Số bài
文		
文	d ấ	12
斗		
斗	d ấ	18
斛	s d	18
斤		
斤	d ấ	19
新	s d	20
方		
方	d.ấ	16
於	d.b	5
族	s.d	1
无		
既	s d	24
日		
日	d.ấ	28
早	d.b	5
旬	d.ấ	9
旱	d.b	26
明	d.b	10
易	s d	22
昏	d.b	27

Chữ	Lớp (1)	Số bài
是	d b	17
時	d.b	7
晚	d.b	5
智	s d	14
曉	s.d	29
曰		
曰	d.ấ	15
書	d.b	17
替	s d	30
會	s d	13
月		
月	d.ấ	28
有	d ấ	3
服	d.b	24
朔	s d	6
望	s.d	6
木		
木	đ ấ	20
未	d.b	12
末	đ ấ	20
本	đ ấ	20
札	s.d	29
村	d.b	20

Chữ	Lớp (1)	Số bài
東	đ ấ	29
林	d.b	30
業	s d	16
榜	s.đ	7
樂	s.đ	12
樹	s.đ	15
機	s.đ	19
權	s.d	23
欠		
欠	đ ấ	11
欲	s.d	11
止		
正	đ ấ	29
此	đ.ấ	17
步	d b	5
武	d.b	19
歲	s d	6
歹		
殺	s.đ	25
歹		
死	đ ấ	10

Chữ	Lớp (1)	Số bài
母		
母	d.ấ	9
每	d.b	25
毛		
毛	d ấ	5
氏		
氏	d.ấ	8
民	d.ấ	13
气		
氣	s d	26
水氵		
水	d.ấ	30
求	d b	23
汝	đ ấ	6
江	đ ấ	22
河	d.b	26
油	d.b	22
治	s d	21
法	s d	21
洋	d.b	28
洗	d b	7
海	d.b	26
深	s d	16

Chữ	Lớp (1)	Số bài
清	s.d	10
渴	s.đ	11
漢	s đ	16
潔	s.d	10
火灬		
火	d.ấ	27
炤	s.d	24
無	s.d	3
然	s đ	23
熱	s.d	11
燈	s.d	5
爪⺤		
爭	d.b	19
爲	s.d	2
爻		
爻	d ấ	9
爿		
牀	d b	4
牆	s.d	7
牛		
牛	d.ấ	21
物	d.b	23

Chữ	Lớp (1)	Số bài
犬犭		
犬	đ.ấ	23
犯	s.đ	25
獨	s.đ	24
獸	s.đ	15
玉		
玉	đ ấ	19
理	s đ	13
瓦		
瓦	d.ấ	24
甘		
甘	d.ấ	30
甚	d.b	4
生		
生	đ.ấ	10
產	s d	19
甥	s.d	3
用		
用	đ ấ	5
田		
田	đ.ấ	21
由	đ.ấ	2

Chữ	Lớp (1)	Số bài
甲	d.b	3
申	d b	12
男	d.b	15
畜	s đ	15
畝	d.b	29
畫	s đ	9
當	s.d	19
疒		
疾	d b	6
病	d b	6
癶		
癸	d.b	21
白		
白	d.ấ	16
百	đ ấ	19
皆	d.b	6
皇	d.b	11
皮		
皮	đ ấ	3
皿		
盃	d.b	17
盜	s d	23

thuongmaitruongxua.vn

Chữ	Lớp (1)	Số bài
	目	
目	d.ấ	1
直	d b	8
相	d b	30
省	d b	18
看	d b	15
督	s.đ	23
	矢	
知	d.b	7
	石	
石	đ ấ	25
	示	
示	đ ấ	4
祉	d.b	29
祖	d b	10
祝	s đ	4
神	s.đ	5
祠	s.đ	4
祭	s đ	5
禀	s đ	28
禁	s.đ	29
福	s đ	14
禮	s đ	4

Chữ	Lớp (1)	Số bài
	禾	
禾	d.ấ	21
秀	s đ	22
私	đ.ấ	21
秋	d.b	27
稅	s.d	18
黎	s đ	3
積	s.đ	12
	穴	
穴	s đ	28
	立	
立	đ.ấ	15
竟	s.d	7
	竹 ⺮	
竹	đ.ấ	20
笑	d.b	15
筆	s.d	6
等	s.d	29
答	s đ	6
算	s.đ	9
篆	s.đ	20
簿	s.đ	20
	米	
米	đ ấ	18
粟	s.d	17

Chữ	Lớp (1)	Số bài
	糸	
糸	s đ	30
約	s đ	18
納	đ.b	25
紙	s đ	7
經	s đ	29
編	s đ	21
縣	s đ	21
總	s.đ	21
	网	
罪	s đ	25
罰	s.đ	25
	羊	
羊	đ.ấ	5
美	s đ	27
義	s.đ	13
	羽	
習	s.đ	6
	老	
老	đ.ấ	5
者	s.đ	12
	而	
而	đ.ấ	26

Chữ	Lớp (1)	Số bài
	耒	
耒	d.ấ	21
耕	d.b	29
	耳	
耳	đ.ấ	1
聖	s đ	5
聞	s.đ	9
聽	s đ	22
	肉 月	
肉	đ.ấ	3
肥	d.b	4
胜	d.b	9
能	d b	22
	臣	
臣	đ.ấ	13
臥	d.b	14
	自	
自	d.ấ	14
	至	
至	đ.ấ	13
	臼	
臼	s·đ	3
舅	s.đ	26

Chữ	Lớp (1)	Số bài
	血	
血	đ.ấ	2
	行	
行	d ấ	23
衛	s.đ	10
	衣	
衣	d ấ	7
	西	
西	d ấ	29
覆	s đ	28
	見	
見	d b	7
親	s đ	1
觀	s.đ	13
	言	
言	d.b	14
計	d b	28
記	d b	20
訟	s.đ	24
許	s.đ	28
詐	s.đ	13
詞	s đ	29
試	s.đ	22

Chữ	Lớp (1)	Số bài
	赤	
赤	d.b	24
赦	s.d	25
	走	
走	d b	5
起	d b	26
越	s đ	21
	足	
足	d b	5
路	s.đ	15
	身	
身	d.b	4
	車	
車	d b	22
輕	s.đ	23
	辛	
辛	d.b	21
	辰	
辰	d b	3
農	s.đ	16
	辶 辵	
迎	d b	16
近	d b	10

Chữ	Lớp (1)	Số bài
詳	s.đ	29
認	s đ	26
誰	s đ	14
請	s.đ	28
講	s đ	9
謹	s.đ	23
譜	s.đ	4
護	s đ	12
讀	s đ	9
變	s.đ	23
讓	s đ	14
	貝	
財	s.đ	19
貧	s.đ	12
貫	s.đ	18
買	s.đ	16
費	s.đ	17
賞	s đ	18
賠	s đ	25
賣	s.đ	25
賢	s đ	17
賤	s đ	7
贖	s.đ	16
	s.đ	30

Chữ	Lớp (1)	Số bài
舉	s.đ	22
蕉	s.đ	20
	舌	
舌	đ.ấ	6
	舟	
舟	đ.ấ	22
	艮	
艮	d.b	23
	色	
色	d ấ	17
	艸 艹	
芙	d.b	30
花	d.b	30
若	d.b	24
苦	d b	20
范	d b	20
茲	s.d	3
茶	d.b	30
草	d b	30
萬	s.d	21
	虍	
處	s.d	16

thuongmaitruongxua.vn

Chữ	Lớp (1)	Số bài
退	d b	23
送	d b	16
通	s d	17
造	d b	2
進	s d	23
遇	s d	15
過	d b	22
道	s d	14
遠	d b	10
遂	s d	9
選	s d	24
還	s d	30
邑阝		
邑	d b	22
部	s d	24
鄉	s d	20
酉		
酉	d b	21
酌	s d	5
酒	s d	5
里		
里	d b	20
重	d b	28

Chữ	Lớp (1)	Số bài
金		
金	d.b	28
銀	s.d	18
錢	s d	17
鐘	s d	6
鐵	s.d	17
長		
長	d b	7
門		
門	d b	1
開	s d	7
閏	s d	6
閒	s d	10
閒	s d	6
阜阝		
阮	d ã	8
限	s d	27
除	d b	6
陳	s d	4
隹		
隻	d b	23
雖	s.d	23
雙	s d	1
難	s.d	22

Chữ	Lớp (1)	Số bài
雨		
雨	d b	26
電	s.d	26
青		
青	d b	24
面		
面	d b	7
頁		
項	s d	22
順	s d	2
領	s d	19
風		
風	d b	26
食		
食	d.b	9
飭	s.d	28
飲	s.d	5
養	s d	2
饑	s d	11
首		
首	d.b	6

Chữ	Lớp (1)	Số bài
馬		
馬	d.b	23
骨		
骨	d.b	6
體	s d	10
高		
高	d.b	1
魚		
魚	s d	19
鳥		
鳥	s d	15
鷄	s.d	15
黃		
黃	s.d	19
黑		
黑	s d	8
點	s d	6

COLLECTION DES LIVRES CLASSIQUES

à l'usage des

ÉCOLES ÉLÉMENTAIRES INDIGÈNES

Langue indigène	*Cours Enfantin*
—	— *Préparatoi*
—	— *Élémentair*
Morale.	— *Enfantin*
—	— *Préparatoi*
—	— *Élémentair*
Calcul, Système métrique et Dessin linéaire — Leçons de choses — Géographie	— *Enfantin*
Calcul, Système métrique et Dessin linéaire.	— *Élémentair*
Arithmétique.	— *Préparato*
Leçons de choses	— *Préparato*
—	— *Élémentai*
Principes élémentaires d'Hygiène . .	— *Enfantin*
	Préparato
Histoire et Géographie.	— *Préparato*
—	— *Élémentai*
Langue française.	— *Enfantin*
—	— *Préparato*
Les cinq fleurs ou l'Indochine expliquée par J. Marquet	
Manuel de caractères.	— *Enfantin*
—	— *Préparat*
—	— *Élémenta*
Manuel d'éducation physique (à l'usage des élèves et maîtres).	

thuongmaitruongxua.vn

VIỆT-NAM TIỂU-HỌC TÙNG THƯ

Quốc-văn giáo-khoa thư	*Lớp Đồng-ấu.*
—	— *Dự-bị.*
—	— *Sơ-đẳng.*
Luân-lý giáo-khoa thư.	— *Đồng-ấu.*
—	— *Dự-bị.*
—	— *Sơ-đẳng.*
Toán-pháp — Cách-trị — Địa-dư . .	— *Đồng-ấu.*
Toán-pháp giáo-khoa thư	— *Dự-bị.*
Toán-pháp giáo-khoa thư	— *Sơ-đẳng.*
Cách-trí giáo-khoa thư	— *Dự-bị.*
—	— *Sơ-đẳng.*
Vệ-sinh giáo-khoa thư.	— *Đồng-ấu và Dự-bị.*
Sử-ký — Địa-dư giáo-khoa thư . .	— *Dự-bị.*
— . . .	— *Sơ-đẳng.*
Sách dạy chữ pháp.	— *Đồng-ấu.*
—	— *Dự-bị.*
Ngũ-hoa của J. MARQUET soạn.	
Sách dạy chữ nho	— *Đồng-ấu.*
—	— *Dự-bị.*
—	— *Sơ-đẳng.*
Sách dạy thể-thao.	

thuongmaitruongxua.vn

Imp. Ngô Tử-Hạ, 101, Rue du Chanvre, Hanoi -- Juin 1928. 30.000 ex.